

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THỊ BẢO NGÂN

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG
THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THỊ BẢO NGÂN

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG
THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

Chuyên ngành : Tài chính – Ngân hàng
Mã số : 60340201

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. BÙI KIM YẾN**

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2014

LỜI CAM ĐOAN

Để thực hiện luận văn “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương tín”, tôi đã tự mình nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề, vận dụng kiến thức đã học và trao đổi với giảng viên hướng dẫn, đồng nghiệp, bạn bè... Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn từ các tài liệu, tạp chí, các công trình nghiên cứu đã được công bố, các website.

TP. HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2014

Tác giả

Nguyễn Thị Bảo Ngân

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

Danh mục bảng biểu

Danh mục hình vẽ

MỞ ĐẦU 1

1. Lý do chọn đề tài 1

2. Mục tiêu nghiên cứu 2

3. Đối tượng nghiên cứu 2

4. Phạm vi nghiên cứu 2

5. Phương pháp nghiên cứu 2

6. Kết cấu của đề tài 3

**Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KHẢ NĂNG THANH KHOẢN VÀ MÔ HÌNH
NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH
KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** 4

1.1. KHẢ NĂNG THANH KHOẢN 4

1.1.1. Khái niệm 4

1.1.2. Vai trò của thanh khoản trong hệ thống ngân hàng và nền kinh tế 4

1.1.3. Biểu hiện của mất khả năng thanh khoản 5

1.2. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN MẤT KHẢ NĂNG THANH KHOẢN . 6

1.2.1. Nguyên nhân khách quan 6

1.2.2. Nguyên nhân chủ quan 7

1.3. ĐO LƯỜNG KHẢ NĂNG THANH KHOẢN 9

1.3.1. Đo lường khả năng thanh khoản thông qua cung thanh khoản và cầu thanh khoản	9
1.3.2. Đo lường khả năng thanh khoản thông qua các chỉ số thanh khoản ...	10
1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG	12
1.4.1. Các nhân tố vĩ mô	12
1.4.2. Các nhân tố vi mô	13
1.5. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	14
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	18
Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	19
2.1. TÌNH HÌNH THANH KHOẢN CHUNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY	19
2.2. TÌNH HÌNH THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN HIỆN NAY	22
2.2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	22
2.2.2. Tình hình thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	26
2.2.3. Đánh giá khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín trong những năm vừa qua	30
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	34
Chương 3: MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	35
3.1. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU	35

3.2.	PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG	35
3.2.1.	Các phương pháp nghiên cứu	35
3.2.2.	Biến nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu	36
3.2.3.	Mô hình nghiên cứu	40
3.2.4.	Các phương pháp kiểm định mô hình	42
3.3.	KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	43
3.3.1.	Thống kê mô tả các biến trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014	43
3.3.2.	Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến	45
3.3.3.	Kết quả hồi quy	47
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	51
	Chương 4: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	52
4.1.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN ĐẾN NĂM 2020	52
4.2.	MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	52
4.2.1.	Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị thanh khoản trong toàn hệ thống	52
4.2.2.	Xây dựng và hoàn thiện quy trình quản trị thanh khoản trong toàn hệ thống	53
4.2.3.	Xác định mục tiêu, chiến lược quản trị thanh khoản và chiến lược kinh doanh cụ thể, hòa hợp	54
4.2.4.	Thực hiện cơ cấu lại Tài sản Nợ và Tài sản Có phù hợp	54
4.2.5.	Thành lập Trung tâm cảnh báo và xử lý nợ xấu	55
4.2.6.	Tích cực tham gia hoạt động và ứng dụng các công cụ tài chính một cách linh hoạt và có hiệu quả trên thị trường	56

4.2.7. Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp
56

**MỤC
LỤC**

4.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN HỮU QUAN 57

4.3.1. Ổn định kinh tế vĩ mô 57

4.3.2. Phối hợp hài hòa, chặt chẽ chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa . 57

4.3.3. Củng cố và phát triển thị trường liên ngân hàng 58

4.3.4. Hoàn thiện các quy định, hướng dẫn cho thị trường tài chính phái sinh .

.....	59
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	60
KẾT LUẬN	61
Danh mục tài liệu tham khảo	
Phụ lục	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACB:	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
ALCO:	Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có
EXIMBANK:	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam
NAMABANK:	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á
NHNN:	Ngân hàng Nhà nước
TCTD:	Tổ chức tín dụng
TMCP:	Thương mại cổ phần
VCB:	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam
VIB:	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
VIETBANK:	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Số liệu về các chỉ số đo lường khả năng thanh khoản của các ngân hàng	
19	
Bảng 2.2: Tình hình hoạt động chung của VIETBANK từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014	24
Bảng 2.3: Số liệu về các chỉ số đo lường khả năng thanh khoản của VIETBANK	
.....	27
Bảng 3.1: Chi tiết các biến giải thích	41
Bảng 3.2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình	44
Bảng 3.3: Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình	46
Bảng 3.4: Kết quả hồi quy	48

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	17
Hình 2.1: Tình hình hoạt động chung của VIETBANK qua các năm từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014	24
Hình 2.2: So sánh chỉ số thanh khoản của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013	
28	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong vòng hơn mười năm trở lại đây, thị trường tài chính ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ nhưng cũng chứa đựng nhiều rủi ro trong nó. Nói riêng trong ngành ngân hàng, các rủi ro về thanh khoản, tín dụng, nghiệp vụ ngày càng gia tăng với xu hướng phức tạp và nguy hiểm. Đặc biệt, rủi ro thanh khoản trong hệ thống ngân hàng ở Việt Nam tuy chưa bộc lộ rõ nhưng đã ít nhiều gây khó khăn trong hoạt động của các ngân hàng. Không nằm ngoài xu hướng đó, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014 cũng đã trải qua không ít lần có vấn đề về thanh khoản, đặc biệt là vào các tháng cuối những năm 2010, 2011, 2012. Điều này xuất phát từ việc các ngân hàng chưa có cơ chế quản lý khả năng thanh khoản cụ thể, rõ ràng và hiệu quả, dẫn đến việc gia tăng nợ xấu, mất uy tín trong kinh doanh và lâm vào tình trạng khả năng thanh khoản mất ổn định.

Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng được thực hiện ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau như nghiên cứu của Fadare (2011) ở Nigeria, nghiên cứu của Vodova (2011) ở Cộng hòa Cezh, nghiên cứu của Moore (2010) ở Mỹ La tinh và các nước vùng biển Caribbean... Ngoài ra, các chính sách, quy chuẩn mới cũng được ban hành nhằm đổi mới và tăng cường đảm bảo an toàn trong việc quản trị khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Do đó, tìm hiểu về khả năng thanh khoản là một việc vô cùng cần thiết để đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng nói chung và cho mỗi ngân hàng nói riêng. Thông qua quá trình tìm hiểu, ta có thể nhận biết được các nhân tố nào tác động đến thanh khoản và mức độ cũng như xu hướng tác động ra sao. Qua đó, các ngân hàng có thể lựa chọn cho mình chiến lược quản trị khả năng thanh khoản một cách phù hợp để đảm bảo an toàn thanh khoản cho chính ngân hàng cũng như củng cố được cho cả hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Vì lý do nêu trên, tác giả lựa chọn thực hiện đề tài: “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín: cho luận văn của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu về cơ sở lý luận liên quan đến khả năng thanh khoản của ngân hàng và các nhân tố tác động đến khả năng thanh khoản. Trên cơ sở đó, xem xét và kiểm định tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín nhằm tìm ra giải pháp nâng cao khả năng thanh khoản của VIETBANK.

Để giải quyết được mục tiêu nêu trên, câu hỏi nghiên cứu được đưa ra là:

- Khả năng thanh khoản của VIETBANK chịu ảnh hưởng từ các nhân tố nào trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014 và
- Mức độ ảnh hưởng cũng như xu hướng ảnh hưởng của những nhân tố đó lên khả năng thanh khoản của VIETBANK ra sao và
- Giải pháp để nâng cao khả năng thanh khoản của VIETBANK.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là khả năng thanh khoản và các nhân tố tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, bao gồm các nhân tố vĩ mô và các nhân tố vi mô.

4. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của bài luận văn là khả năng thanh khoản của VIETBANK trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 9 năm 2014.

5. Phương pháp nghiên cứu

Nguyên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng để giải quyết được mục tiêu đã đưa ra, cụ thể như sau:

- Sử dụng phương pháp định tính: dùng các số liệu thứ cấp để đánh giá khả năng thanh khoản của VIETBANK trong giai đoạn xem xét.

- Sử dụng phương pháp định lượng: dùng mô hình hồi quy các biến phụ thuộc để pháp hiện ra sự ảnh hưởng của các biến phụ thuộc lên khả năng thanh khoản của VIETBANK.

6. Kết cấu của đề tài

Đề tài được chia làm 4 chương với nội dung cụ thể như sau:

- Chương 1: Tổng quan về khả năng thanh khoản và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại.
- Chương 2: Thực trạng về khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Chương 3: Mô hình định lượng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Chương 4: Các giải pháp nâng cao khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHẢ NĂNG THANH KHOẢN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

1.1.1. Khái niệm

Khả năng thanh khoản là khả năng tiếp cận các khoản tài sản hoặc nguồn vốn có thể dùng để chi trả với chi phí hợp lý ngay khi nhu cầu vốn phát sinh.

Khả năng thanh khoản của một ngân hàng phụ thuộc vào tính thanh khoản của tài sản và tính thanh khoản của nguồn vốn của ngân hàng đó. Một tài sản được cho là có tính thanh khoản cao khi chi phí chuyển hóa thành tiền thấp và có khả năng chuyển hòa thành tiền nhanh. Trong khi đó, một nguồn vốn được cho là có tính thanh khoản cao khi chi phí huy động thấp và thời gian huy động nhanh.

Một ngân hàng thương mại có khả năng thanh khoản tốt là khi ngân hàng sẵn có nguồn vốn khả dụng, hoặc có thể tiếp cận dễ dàng các nguồn vốn vay mượn bên ngoài với chi phí hợp lý và đúng lúc cần đến, hoặc có thể nhanh chóng bán bớt một số tài sản ở mức giá thỏa đáng để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh như: thanh toán, chi trả, rút tiền và xin vay mới của khách hàng.

Do đó, khi xét đến khả năng thanh khoản của một ngân hàng thương mại, người ta luôn phải đặt nó trong một trạng thái động ở một giai đoạn nhất định.

1.1.2. Vai trò của khả năng thanh khoản trong hệ thống ngân hàng và nền kinh tế

Khả năng thanh khoản đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống ngân hàng thương mại và nền kinh tế quốc gia. Đầu tiên, đối với một ngân hàng riêng lẻ, thanh khoản tốt đảm bảo cho ngân hàng có thể chuyển hóa các tài sản thành tiền với chi phí thấp, tiếp cận thị trường tiền tệ một cách dễ dàng, hoạt động thương mại thuận lợi dẫn đến nâng cao lợi nhuận cũng như uy tín trên thị trường, ngày càng thu hút được nhiều khách hàng và tạo được lòng tin ở dân chúng cũng như những cơ quan quản lý Nhà nước, và đặc biệt là tránh được nguy cơ phá sản.

Ngoài ra, đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng, khi khả năng thanh khoản được duy trì ổn định ở tất cả các ngân hàng, niềm tin của người dân vào hệ thống ngân hàng ngày càng phát triển, do đó thu hút được nhiều nguồn tiền gửi cũng như cho vay được nhiều hơn, khối lượng thanh toán qua ngân hàng ngày càng tăng cao. Điều này giúp hệ thống ngân hàng ngày càng phát triển hơn, hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu của khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan Nhà nước về việc quản lý dòng tiền thanh toán trong hoạt động kinh doanh mua bán hàng ngày của các doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh cá thể...

Bên cạnh đó, một khi hoạt động ngân hàng phát triển mạnh mẽ, tình hình sản xuất kinh doanh của những doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong các ngành nghề khác cũng phát triển hơn nhờ có sự hỗ trợ tích cực về vốn cũng như công cụ thanh toán ngân hàng. Nền kinh tế của quốc gia cũng từ đó mà phát triển vững mạnh hơn, môi trường kinh tế – xã hội ổn định tạo điều kiện cho tất cả mọi ngành nghề phát triển.

1.1.3. Biểu hiện của mất khả năng thanh khoản

Một số dấu hiệu cho thấy ngân hàng bị mất khả năng thanh khoản:

- Lãi suất huy động vốn của ngân hàng diễn biến bất thường: lãi suất huy động kỳ hạn ngắn tăng cao và cao hơn lãi suất huy động các kỳ hạn dài; ngân hàng tập trung huy động vốn ngắn hạn. Điều này phản ánh ngân hàng đang thiếu thanh khoản, mục đích huy động vốn của ngân hàng lúc này là đảm bảo khả năng thanh khoản chứ không phải sinh lợi.
- Lãi suất vay trên thị trường liên ngân hàng tăng nhanh: nguyên nhân chính là do ngân hàng đang có vấn đề về thanh khoản, huy động từ dân cư không thuận lợi nên ngân hàng vay liên ngân hàng để có đủ vốn đáp ứng nhu cầu thanh toán.
- Thiếu khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng: Khi ngân hàng không đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nhu cầu vay mới hoặc giải ngân các hợp đồng tín dụng đã ký chứng tỏ ngân hàng đang thiếu tiền hay nói cách khác là thiếu cung thanh khoản.

- Giá cổ phiếu của ngân hàng sụt giảm: Khi giá cổ phiếu của ngân hàng giảm, cho thấy rằng cổ phiếu của ngân hàng không hấp dẫn được nhà đầu tư, điều này cũng ảnh hưởng đến tâm lý của người gửi tiền. Lúc này, người dân có xu hướng rút tiền tiết kiệm ra để gửi vào ngân hàng khác hoặc đầu tư vào kênh khác có lợi nhuận cao hơn, uy tín của ngân hàng giảm sút tiếp tục có thể làm giảm giá cổ phiếu của ngân hàng nếu không có hành động cụ thể nào để khắc phục tình hình này.
- Tình trạng khách hàng rút tiền ồ ạt vì một số nguyên nhân nào đó cũng là biểu hiện của việc có nguy cơ mất khả năng thanh khoản của ngân hàng.
- Bán lỗ tài sản: Khi ngân hàng gấp rút bán tài sản và sẵn sàng chịu lỗ chứng tỏ ngân hàng đang gặp phải vấn đề trong thanh khoản.

1.2. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN MẤT KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

1.2.1. Nguyên nhân khách quan

1.2.1.1. Chính sách điều tiết vĩ mô của Chính phủ

Việc thay đổi các chính sách kinh tế vĩ mô một cách đột ngột của Chính phủ sẽ dẫn đến nguy cơ của một khủng hoảng thanh khoản lớn trong hệ thống tài chính ngân hàng. Thông qua các công cụ như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất thị trường mở... chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa không được phối hợp chặt chẽ sẽ làm giảm hiệu quả điều hành chính sách, đồng thời gây ra áp lực về thanh khoản cho hệ thống ngân hàng thương mại. Ví dụ, khi Chính phủ chuyển từ chính sách tiền tệ nới lỏng sang chính sách tiền tệ thắt chặt một cách nhanh chóng bằng cách bắt buộc ngân hàng tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hoặc mua trái phiếu kho bạc nhằm làm giảm lạm phát, ngân hàng sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu tiền để đáp ứng tất cả các yêu cầu của Chính phủ cũng như đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng. Nhu cầu vay mượn của ngân hàng từ đó tăng cao, dẫn đến lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng cũng tăng lên. Điều này cũng sẽ gây khó khăn cho ngân hàng trong việc tiếp cận vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

1.2.1.2. *Phản ứng của khách hàng*

Đối với nguyên nhân gây mất khả năng thanh khoản từ phản ứng của khách hàng, có hai trường hợp có khả năng xảy ra:

- Một, khách hàng gửi tiết kiệm rút tiền ồ ạt vì một số lý do như tin đồn ngân hàng phá sản hoặc tình hình kinh tế – chính trị – xã hội của quốc gia bất ổn định... lúc này ngân hàng không kịp đáp ứng nguồn vốn để chi trả cho nhu cầu rút tiền/rút trước hạn của khách hàng, dẫn đến mất khả năng thanh khoản.
- Hai, khách hàng có nhu cầu vay mượn tăng cao đột xuất, đặc biệt là vào các chu kỳ kinh doanh như vào mùa vụ thu mua lương thực, thực phẩm; hoặc vào các tháng cuối năm nhu cầu kinh doanh, mua sắm, chi trả của người dân và doanh nghiệp tăng cao... điều này tạo nên một sự căng thẳng về nguồn vốn giữa ngân hàng và khách hàng, ngân hàng có thể phải tăng lãi suất huy động để đáp ứng nguồn vốn cho vay hoặc chấp nhận vay với lãi suất cao ở thị trường liên ngân hàng.

1.2.2. *Nguyên nhân chủ quan*

1.2.2.1. *Thiếu ngân quỹ để đáp ứng nhu cầu chi trả*

Việc thiếu ngân quỹ của ngân hàng xuất phát từ cả phía tài sản và nguồn vốn:

- Đầu tiên, thiếu ngân quỹ đến từ phía tài sản của ngân hàng là khi khách hàng có nhu cầu giải ngân cho các hợp đồng tín dụng đã được ký kết. Khi đó, nhu cầu thanh khoản của ngân hàng phát sinh, ngân hàng phải sử dụng tiền mặt dự trữ, hoặc huy động vốn, hoặc vay mượn, hoặc bán tài sản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.
- Tiếp theo, thiếu ngân quỹ đến từ phía nguồn vốn của ngân hàng là khi khách hàng có nhu cầu rút tiền gửi ngay lập tức với số lượng lớn, hoặc khi đến hạn thanh toán cho các khoản vay nợ mà ngân hàng đã đi vay trước đây. Lúc này, cũng như khi cần tiền để đáp ứng nhu cầu của khách hàng vay, ngân hàng

phải huy động các nguồn vốn bổ sung hoặc tình cách bán hoặc chuyển các tài sản đang nắm giữ thành tiền mặt.

1.2.2.2. Sử dụng vốn ngắn hạn đầu tư dài hạn

Một khi ngân hàng vay mượn quá nhiều các khoản tiền gửi ngắn hạn từ người dân và định chế tài chính khác, sau đó, chuyển hóa thành những tài sản đầu tư dài hạn sẽ làm nảy sinh ra tình trạng mất cân xứng ngày đáo hạn của các khoản sử dụng vốn và ngày đáo hạn của các nguồn vốn huy động, mà phổ biến nhất là tình trạng dòng tiền thu hồi từ các tài sản đầu tư nhỏ hơn dòng tiền phải chi trả cho các khoản tiền gửi đến hạn.

1.2.2.3. Sự thay đổi lãi suất của các kênh đầu tư khác

Tiền gửi ngân hàng rất nhạy cảm với sự thay đổi lãi suất đầu tư. Khi lãi suất của kênh đầu tư nào đó tăng cao, một số người gửi tiền rút vốn ra khỏi ngân hàng để đầu tư vào lĩnh vực có tỷ suất sinh lợi cao hơn. Bên cạnh đó, các khách hàng vay lại thích tiếp cận với các nguồn tín dụng có lãi suất thấp hơn. Do đó, sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng đến cả khách hàng gửi tiền và khách hàng vay tiền, qua đó tác động lên cả trạng thái thanh khoản của ngân hàng. Hơn nữa, xu hướng thay đổi lãi suất cũng ảnh hưởng đến giá trị thị trường của các tài sản mà ngân hàng nắm giữ, do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vay mượn trên thị trường tiền tệ của ngân hàng.

1.2.2.4. Cơ cấu khách hàng chưa phù hợp và chất lượng tín dụng kém

Khi ngân hàng tập trung vào một số khách hàng lớn, hoặc một số ngành chủ lực, hoặc một số khu vực trọng điểm trong việc cho vay hay huy động, ngân hàng sẽ đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh khoản do khách hàng hoặc ngành hoặc khu vực được tập trung đó có biến động tiêu cực nghiêm trọng. Cụ thể, khi khách hàng gặp khó khăn trong việc kinh doanh sẽ rút tiền ngay lập tức để đảm bảo công việc kinh doanh, dẫn đến ngân hàng có nguy cơ thiếu hụt thanh khoản; hoặc khách hàng gặp khó khăn không có khả năng trả nợ cho ngân hàng, khi đó ngân hàng phải thu xếp nguồn vốn để thanh toán lại những nguồn khách hàng đã huy động để cho vay hoặc đã vay mượn để cho vay lại.

1.2.2.5. Chiến lược quản trị thanh khoản không phù hợp

Ngân hàng có chiến lược quản trị thanh khoản không phù hợp và kém hiệu quả như các chứng khoán ngân hàng đang sở hữu có tình thanh khoản thấp, dự trữ ngân hàng không đủ cho nhu cầu chi trả... cũng có thể đưa ngân hàng vào tình huống khó khăn trong thanh khoản. Trong thực tế, các ngân hàng nhỏ thường lựa chọn những danh mục trái phiếu, chứng khoán có tỷ suất sinh lợi cao để đầu tư, tuy nhiên, những trái phiếu, chứng khoán này khó bán, một khi rủi ro xảy ra, ngân hàng không thể thu hồi các khoản nợ trong ngắn hạn cũng như không thể bán tài sản ngay lập tức, dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh khoản.

1.3. ĐO LƯỜNG KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

1.3.1. Đo lường khả năng thanh khoản thông qua cung thanh khoản và cầu thanh khoản

Khi đánh giá khả năng thanh khoản của một ngân hàng tại một thời điểm xác định, người ta dựa vào tổng cung thanh khoản và tổng cầu thanh khoản:

Trạng thái thanh khoản ròng = Tổng cung thanh khoản – Tổng cầu thanh khoản

Trong đó:

- Cung thanh khoản là các nguồn thu làm tăng khả năng chi trả của ngân hàng (cầu thanh khoản), gồm:
 - o Tiền mặt trong quỹ và tiền gửi tại ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng khác;
 - o Chứng khoán chính phủ và các chứng khoán có tính lỏng cao;
 - o Các khoản thu hồi tín dụng đã cấp;
 - o Các khoản tiền gửi mới;
 - o Doanh thu từ việc bán các sản phẩm dịch vụ;
 - o Bán tài sản khác;
 - o Vay mượn trên thị trường tiền tệ (ngân hàng nhà nước và thị trường liên ngân hàng).

- Cầu thanh khoản là các nhu cầu thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính đã cam kết hoặc phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng, gồm:
 - o Đảm bảo dự trữ bắt buộc;
 - o Khách hàng rút tiền gửi;
 - o Yêu cầu cấp các khoản tín dụng có chất lượng cao;
 - o Thanh toán các giấy tờ có giá và hoàn trả nợ vay khi đến hạn;
 - o Thanh toán các chi phí hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, thanh toán cổ tức cho cổ đông.

Trạng thái thanh khoản ròng của ngân hàng tại một thời điểm có thể là thặng dư thanh khoản (khi tổng cung lớn hơn tổng cầu, tức là ngân hàng sử dụng nguồn vốn chưa hiệu quả) hoặc thâm hụt thanh khoản (khi tổng cung nhỏ hơn tổng cầu, tức là ngân hàng đang trong tình trạng thiếu vốn, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc kinh doanh cũng như lợi nhuận của ngân hàng thông qua việc khách hàng giảm sút lòng tin, rút tiền hoặc không gửi tiền nữa).

1.3.2. Đo lường khả năng thanh khoản thông qua các chỉ số thanh khoản

Một số chỉ số hỗ trợ trong việc đánh giá khả năng thanh khoản của ngân hàng:

- Chỉ số về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: Đây là thước đo độ an toàn vốn của ngân hàng, thể hiện khả năng thanh toán các khoản nợ của ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng Tài sản có rủi ro quy đổi}}$$

- Chỉ số về trạng thái tiền mặt: Một tỷ lệ tiền mặt cao đồng nghĩa với việc ngân hàng có thể giải quyết tốt nhu cầu thanh khoản tức thời.

$$\text{Chỉ số về trạng thái tiền mặt} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{Tiền gửi tại các TCTD}}{\text{Tổng Tài sản Có}}$$

- Chỉ số về năng lực cho vay: thể hiện chỉ số thanh khoản âm của ngân hàng vì dư nợ cho vay là tài sản nợ có tính thanh khoản thấp nhất mà ngân hàng nắm giữ.



$$\text{Chỉ số về năng lực cho vay} = \frac{\text{Dư nợ}}{\text{Tổng Tài sản Có}}$$

- Chỉ số cho vay/tiền gửi: thể hiện khả năng tự huy động để cho vay của ngân hàng tại thời điểm báo cáo. Như đã nói ở trên dư nợ cho vay là tài sản có tính thanh khoản thấp, nhưng mặt khác, lợi tức mang lại là cao nhất. Do đó, chỉ tiêu này càng lớn cho thấy ngân hàng có khả năng thanh khoản càng thấp nhưng lại có lợi nhuận cao.

$$\text{Chỉ số cho vay/tiền gửi} = \frac{\text{Dư nợ}}{\text{Tiền gửi của khách hàng}}$$

- Chỉ số cơ cấu tiền gửi: thể hiện tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn so với tiền gửi có kỳ hạn của một ngân hàng. Chỉ số này càng thấp thì nhu cầu thanh khoản của ngân hàng càng thấp, tuy nhiên, trong thực tế các ngân hàng luôn mong muốn và duy trì chỉ số này ở mức cao nhất định vì giá vốn tiền gửi không kỳ hạn luôn thấp hơn tiền gửi có kỳ hạn, do đó khi chỉ số này cao đồng nghĩa với việc tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng ở mức cao, giá vốn bình quân vốn đầu vào thấp và lợi nhuận mang lại cao.

$$\text{Chỉ số cơ cấu tiền gửi} = \frac{\text{Tiền gửi không kỳ hạn}}{\text{Tiền gửi có kỳ hạn}}$$

- Chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn: thể hiện tỷ lệ % nguồn vốn ngắn hạn được tài trợ cho vay trung, dài hạn. Chỉ tiêu này càng thấp thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng cao, tuy nhiên, một lần nữa, trên thực tế các ngân hàng cũng duy trì chỉ số này ở một mức cao nhất định vì chi phí vốn ngắn hạn thấp nhưng khi cho vay trung, dài hạn lại thu về lợi nhuận cao hơn.

$$\text{Chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn} = \frac{\text{Dư nợ trung, dài hạn} - \text{Nguồn vốn trung, dài hạn}}{\text{Nguồn vốn ngắn hạn}}$$

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG

1.4.1. Các nhân tố vĩ mô

1.4.1.1. Môi trường kinh tế – chính trị – xã hội

Môi trường kinh tế – chính trị – xã hội của một quốc gia ảnh hưởng trực tiếp đến tính thanh khoản và hoạt động của các ngân hàng thương mại ở quốc gia đó. Kinh tế suy thoái, tình hình chính trị không ổn định làm cho điều kiện hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, người dân cũng bị tác động gây mất niềm tin vào hệ thống ngân hàng.

1.4.1.2. Chính sách tiền tệ

Bằng các công cụ quản lý tài chính, Ngân hàng Nhà nước có thể rút bớt lượng tiền trong lưu thông, điều này làm giảm bớt lượng tiền thanh toán tại ngân hàng thương mại, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh khoản của ngân hàng.

1.4.1.3. Sự phát triển của các thị trường khác như bất động sản, chứng khoán, vàng

Trong nền kinh tế, giữa các thị trường hàng hóa đều có liên quan đến nhau một cách mật thiết. Nhà đầu tư với mục tiêu luôn nâng cao lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, họ phân bổ nguồn vốn của mình và nhiều lĩnh vực, nhiều thị trường khác nhau và sẽ tập trung nguồn lực vào những thị trường ổn định và đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư cao nhất. Do đó, một thị trường nào đó có dấu hiệu phát triển tốt hay xấu đều có ảnh hưởng trực tiếp đến những thị trường còn lại.

1.4.1.4. Tính cạnh tranh giữa các ngân hàng

Mỗi ngân hàng có một chính sách huy động, tín dụng hoặc lãi suất khác nhau. Và những chính sách này của mỗi ngân hàng tác động đến cầu thanh khoản của những ngân hàng còn lại.

1.4.2. Các nhân tố vi mô

1.4.2.1. *Lãi suất huy động*

Lãi suất huy động của ngân hàng cho thấy ngân hàng đang có vấn đề về cung thanh khoản hay không, khi một ngân hàng huy động ở mức lãi suất cao rất nhiều khả năng ngân hàng đang bị thiếu hụt về mặt thanh khoản; hoặc khi một ngân hàng giảm mức lãi suất huy động của mình xuống có nghĩa là họ đang thừa vốn hoặc không cho vay được.

1.4.2.2. *Lãi suất cho vay*

Lãi suất cho vay theo quy luật sẽ tăng lên hoặc hạ xuống theo lãi suất huy động của ngân hàng. Khi một ngân hàng huy động lãi suất cao, để đáp ứng được chi phí huy động, ngân hàng cho vay ra với lãi suất cao; tuy nhiên, đôi khi khách hàng không chấp nhận được mức lãi suất cho vay nay dẫn đến ngân hàng cũng gặp khó khăn trong việc cho vay. Hoặc khi ngân hàng huy động lãi suất thấp và đang thừa vốn, lãi suất cho vay cũng được hạ thấp thu hút khách hàng; tuy nhiên để đảm bảo an toàn tín dụng, điều kiện vay vốn được nâng cao, các khách hàng chưa tiếp cận được với nguồn vốn giá rẻ, ngân hàng cũng gặp khó khăn về thanh khoản vì không cho vay được sẽ dẫn đến việc thiếu hụt chi phí thanh toán cho các khoản huy động.

1.4.2.3. *Lãi suất liên ngân hàng*

Thị trường hoạt động giữa các ngân hàng được xem là thước đo thanh khoản của hệ thống. Khi ngân hàng Nhà nước thực hiện các quy định chặt chẽ đối với hoạt động huy động vốn của ngân hàng thương mại, một số ngân hàng thiếu hụt thanh khoản sẽ tham gia vào thị trường liên ngân hàng để vay vốn bù đắp, khi đó, lãi suất liên ngân hàng sẽ tăng cao. Điều này dẫn đến việc ngân hàng đi vay ở thị trường liên ngân hàng phải chịu một chi phí cao cho mức vốn cần thiết để thanh toán các khoản phải trả, đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng; lâu ngày đây sẽ là một rủi ro cho khả năng thanh khoản của chính ngân hàng đó.

1.4.2.4. Tỷ lệ nợ xấu

Nợ xấu là các khoản vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo đúng các điều kiện trong hợp đồng tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu cho thấy được chất lượng tài sản của ngân hàng. Khi tỷ lệ nợ xấu càng cao, ngân hàng càng gặp khó khăn trong việc thu hồi vốn và có được nguồn cung để giải quyết cầu thanh khoản.

1.4.2.5. Lợi nhuận

Trong hoạt động kinh tế nói chung và ngân hàng nói riêng, có một nguyên tắc bất di bất dịch là lợi nhuận càng cao rủi ro càng cao. Một ngân hàng muốn có được khả năng thanh khoản tốt, phải chấp nhận mức lợi nhuận đạt được thấp; hoặc ngược lại, nếu ngân hàng muốn làm tăng lợi nhuận lên nhanh chóng, ngân hàng phải chấp nhận tình trạng thanh khoản yếu.

1.4.2.6. Cơ cấu vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản

Cơ cấu vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản của một ngân hàng cho thấy ngân hàng được tài trợ bởi bao nhiêu vốn chủ sở hữu, đòn bẩy tài chính của ngân hàng là lớn hay nhỏ. Thông thường, các ngân hàng không sử dụng vốn chủ sở hữu để cho vay mà dùng đầu tư, mua sắm tài sản cố định hoặc đầu tư khác vào các tài sản có tính thanh khoản cao – đây là nguồn để ngân hàng xoay sở khi xảy ra trường hợp cần thanh khoản. Do đó, khi vốn chủ sở hữu có tỷ lệ càng cao trong tổng tài sản, khả năng thanh khoản của ngân hàng càng cao.

1.5. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯỜNG TÍN

Hiện tại trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Những nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu tính thanh khoản của các ngân hàng trong một khu vực, một nhóm các quốc gia hoặc một quốc gia cụ thể.

Trong đó, Vodova (2011) đã thực hiện công trình nghiên cứu “Determinants of Commercial Banks’ Liquidity in the Czech Republic” (tạm dịch: những nhân tố

quyết định khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở Cộng hòa Séc). Trong nghiên cứu này, Vodova đã xem xét số liệu cụ thể của các ngân hàng ở Cezh và tình hình kinh tế vĩ mô trong giai đoạn năm 2001 – 2009, sau đó sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu để phân tích. Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các biến độc lập (gồm: vốn chủ sở hữu, tỷ lệ lạm phát, lãi suất liên ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, lợi nhuận của ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất cho vay, chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay, lãi suất chính sách tiền tệ, tỷ lệ thất nghiệp, quy mô ngân hàng và biến giả về tác động của khủng hoảng tài chính) lên biến phụ thuộc (tức là tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại, được đo bằng 4 chỉ số thanh khoản, gồm: tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tài sản, tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tiền gửi và tiền đi vay ngắn hạn, tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản và tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi và tiền đi vay ngắn hạn).

Ở khu vực châu Phi, Fadare (2011) đã thực hiện nghiên cứu về tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng và khủng hoảng tài chính ở Nigeria với mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng ở Nigeria, đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố đó đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Fadare (2011) đã sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính OLS và dữ liệu bảng trong thời gian từ 1980 đến 2009. Nghiên cứu này cho thấy chỉ có tỷ lệ thanh khoản, lãi suất chính sách tiền tệ và biến trễ lãi suất cho vay là có ý nghĩa để dự đoán thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Theo nghiên cứu, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế tài chính, tiền gửi ngân hàng không đảm bảo được tính thanh khoản và chính sách tiền tệ phải đảm bảo thanh khoản trong giai đoạn này.

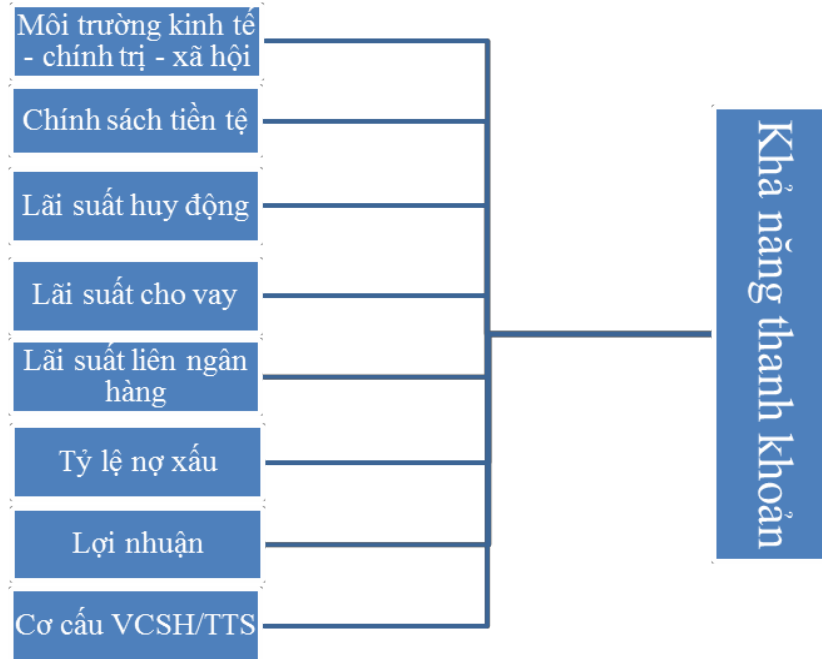
Ở Mỹ La tinh và các nước vùng biển Caribbean, Moore (2010) nghiên cứu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính đối với thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Mục tiêu nghiên cứu của Moore (2010) là nghiên cứu các hành vi liên quan đến thanh khoản ngân hàng trong các cuộc khủng hoảng, xác định các yếu tố quyết định thanh khoản và đánh giá thanh khoản của các ngân hàng thương mại trong thời kỳ khủng hoảng là cao hay thấp so với điều kiện kinh tế bình thường. Trong nghiên cứu này, thanh khoản được đo bằng tỷ lệ cho vay/tiền gửi và phụ

thuộc vào các yếu tố: nhu cầu tiền mặt của khách hàng (đo bằng tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi), tình hình kinh tế vĩ mô và lãi suất thị trường tiền tệ ngắn hạn. Moore (2010) sử dụng mô hình hồi quy ước lượng bình phương bé nhất để đưa ra kết quả nghiên cứu cho thấy sự biến động của tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi và lãi suất thị trường tiền tệ có tác động tiêu cực và đáng kể đến thanh khoản.

Qua ba nghiên cứu trên đây cho thấy, nghiên cứu của Vodova (2011) có sự tiên bộ hơn hai nghiên cứu còn lại được thực hiện trước đó với việc đưa vào nghiên cứu đầy đủ tất cả các nhân tố vi mô nội tại của ngân hàng và vĩ mô của nền kinh tế có thể có tác động đến khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại cũng như các quyết định của NHNN về chính sách tiền tệ. Vì vậy, để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, tác giả sẽ ứng dụng mô hình nghiên cứu của Vodova (2011) với mẫu dữ liệu của VIETBANK từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014 cũng như các số liệu về tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời gian này.

Dựa theo nghiên cứu của Vodova (2011), tác giả đề nghị ra mô hình nghiên cứu thực nghiệm trên số liệu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014 như sau:

Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín



Trong đó đã loại bỏ hai nhân tố: Sự phát triển của các thị trường khác và Tính cạnh tranh giữa các ngân hàng so với nội dung lý thuyết nêu ở phần trên. Lý do cho việc không theo dõi hai nhân tố này trong mô hình là vì các nhân tố không định lượng được, do đó có thể dẫn đến kết quả không chính xác, không khách quan cho nghiên cứu.

Bên cạnh đó, cũng loại bỏ nhân tố quy mô ngân hàng (được định lượng bằng cách lấy logarit tổng tài sản) so với nội dung nghiên cứu của Vodova (2011) vì thực tế Vodova nghiên cứu trên một số lượng lớn các ngân hàng ở Cộng hòa Cezh do đó có sự khác nhau về quy mô, còn ở bài nghiên cứu này tác giả chỉ xem xét cụ thể cho VIETBANK với quy mô ngân hàng qua các năm không có nhiều thay đổi.

Trong mô hình nêu trên, nhân tố Môi trường kinh tế – chính trị – xã hội được đo lường bởi ba biến là tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và biến giả về tác động của khủng hoảng tài chính; nhân tố Chính sách tiền tệ được đo lường bằng lãi suất thị trường mở.

Kết luận chương 1:

Khả năng thanh khoản là một vấn đề rất được quan tâm trong quá trình quản lý và hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Khả năng thanh khoản của một ngân hàng không những ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng đó mà còn ảnh hưởng đến toàn hệ thống ngân hàng và sự phát triển của kinh tế quốc gia.

Chương 1 với mục đích khái quát lý thuyết về khả năng thanh khoản, những nguyên nhân dẫn đến mất khả năng thanh khoản, các chỉ số định lượng đo lường khả năng thanh khoản của một ngân hàng, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng và các mô hình nghiên cứu nhân tố tác động đến khả năng thanh khoản trên thế giới những năm qua. Qua đó, đưa ra được mô hình đề nghị để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

Cơ sở lý luận được trình bày tại chương 1 cũng tạo tiền đề cho việc đánh giá tình hình thanh khoản tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam cũng như khả năng thanh khoản của VIETBANK ở chương tiếp theo. Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu được đề nghị ở cuối chương sẽ được trình bày cụ thể ở chương 3 khi nghiên cứu định lượng cụ thể.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

2.1. TÌNH HÌNH THANH KHOẢN CHUNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Tác giả đề xuất xem xét số liệu vào thời điểm 31/12/2013 của một số ngân hàng sau để đánh giá tình hình thanh khoản của nhóm ngân hàng này, qua đó thấy được tình hình thanh khoản chung của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Bảng 2.1: Số liệu về các chỉ số đo lường khả năng thanh khoản của các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Chỉ số trạng thái tiền mặt	Chỉ số năng lực cho vay	Chỉ số Tổng dư nợ/Tiền gửi KH	Chỉ số cơ cấu tiền gửi
VCB	14.83%	24.10%	53.10%	66.70%	43.20%
ACB	11.15%	9.30%	64.40%	74.10%	10.70%
EXIMBANK	16.38%	32.20%	51.00%	76.30%	9.20%
VIB	19.43%	7.50%	48.60%	82.40%	14.60%
NAMABANK	19.21%	18.40%	44.40%	60.70%	18.90%
VIETBANK	19.24%	17.50%	46.92%	61.20%	17.38%

(Nguồn: Tổng hợp từ BCTC năm 2013 của các ngân hàng)

Theo bảng số liệu 2.1, vào thời điểm cuối năm 2013 các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đều đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đúng theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước (không thấp hơn 9%). Điều này cho thấy các ngân hàng đã có một tỷ lệ hợp lý giữa vốn tự có với mức độ rủi ro trong sử dụng tài sản. Tuy nhiên, xuất hiện những ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cao vượt bậc: VIB 19,43% và NAMABANK 19,21%; hệ số này quá an toàn cũng đồng nghĩa với việc hoạt động kinh doanh của ngân hàng kém hiệu quả, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận. Ngoài ra, đây cũng là dấu hiệu cho thấy thanh khoản của ngân hàng có vấn đề, hoặc các

ngân hàng đang trong tình trạng không huy động được tiền gửi, hoặc các ngân hàng không thể cho vay hoặc không muốn cho vay.

Tiếp đến là chỉ số trạng thái tiền mặt, chỉ số này cao đảm bảo cho khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản tức thời của ngân hàng và chỉ số này tối thiểu bằng 5%. Theo bảng số liệu 2.1, ACB và VIB là hai ngân hàng có chỉ số trạng thái tiền mặt thấp nhất trong nhóm được đánh giá và vẫn duy trì được ở mức cho phép. Với con số 9,3% cho ACB và 7,5% cho VIB cho thấy ngân hàng vẫn có tính thanh khoản tốt, không tích trữ quá nhiều tiền mặt mà dùng tiền đó để đầu tư kinh doanh khác. Tuy nhiên để duy trì ở mức cần thiết thì khi phát sinh nhu cầu thanh khoản lớn trong thời gian ngắn bắt buộc ngân hàng phải vay vốn trên thị trường với lãi suất cao. Bên cạnh đó, NAMABANK, VCB và đặc biệt là EXIMBANK lại có chỉ số trạng thái tiền mặt rất cao, lần lượt là: 18,4%, 24,1% và 32,2%. Khi ngân hàng duy trì chỉ số này ở mức cao chưa hẳn là tốt, chỉ số cao cho thấy ngân hàng có lượng tiền nhàn rỗi cao, đồng nghĩa với việc ngân hàng sử dụng vốn chưa thật sự hiệu quả.

Vì dư nợ cho vay là tài sản có tính thanh khoản thấp nhất của một ngân hàng nên khi tổng dư nợ của một ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản hay chỉ số năng lực cho vay của ngân hàng cao đồng nghĩa với việc ngân hàng càng gần với rủi ro thanh khoản. Những năm gần đây, các ngân hàng tập trung phát triển tín dụng nên việc chỉ số này đạt cao không đáng ngạc nhiên, trong những ngân hàng được xem xét, NAMABANK là ngân hàng có chỉ số năng lực cho vay thấp nhất (44,4%) vì so với toàn nhóm, đây là ngân hàng có quy mô nhỏ nhất, uy tín thấp nhất. Đối với các ngân hàng lớn như VCB, ACB, EXIMBANK tỷ lệ này đạt trên 50%.

Chỉ số được xem xét tiếp theo là chỉ số tổng dư nợ/ tiền gửi khách hàng, chỉ số này cho thấy ngân hàng đã cho vay bao nhiêu số tiền đã huy động được từ khách hàng. Trước đây, ngày 20/05/2010 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành thông tư 13/2010/TT-NHNN, trong đó có quy định tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động và được sửa đổi tại thông tư 19/2010/TT-NHNN ban hành ngày 27/09/2010, theo đó giới hạn tỷ lệ cho vay từ nguồn vốn huy động của một ngân hàng tối đa 80%. Tuy nhiên, đến ngày 30/08/2011 thông tư 22/2011/TT-NHNN ra đời, hủy tỷ lệ

đã được quy định trong hai công văn nêu trên này nhằm tạo sự luân chuyển và điều hòa vốn giữa thị trường liên ngân hàng và thị trường vốn huy động từ tổ chức, dân cư, giữa ngân hàng thừa vốn và ngân hàng thiếu vốn, nhằm giúp các ngân hàng thiếu vốn có điều kiện tăng trưởng tín dụng. Theo bảng số liệu 2.1, dễ dàng thấy được cho đến ngày 31/12/2013 phần lớn các ngân hàng vẫn duy trì tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng ở mức không quá 80%, ngoại trừ VIB với mức cao hơn không đáng kể 82,4%. Bên cạnh đó, NAMABANK cùng VCB là hai ngân hàng có chỉ số tổng dư nợ/tiền gửi của khách hàng thấp nhất trong nhóm, tương ứng với 60,7% và 66,7%. Tuy nhiên theo nhận xét của tác giả, hai con số này xuất phát từ hai nguyên nhân khác nhau. Đối với NAMABANK, tại thời điểm xem xét số liệu, ngân hàng đang gặp khó khăn trong việc cho vay khách hàng, tín dụng không thực sự phát triển. Còn đối với VCB, ngân hàng với uy tín sẵn có đã huy động được một lượng tiền gửi lớn, vượt hơn nhiều so với nhu cầu cho vay dân cư của VCB, đây cũng là lý do cho việc VCB cho vay trên thị trường liên ngân hàng nhiều hơn những ngân hàng khác.

Chỉ số cơ cấu tiền gửi của ngân hàng phản ánh tính ổn định của nguồn cung thanh khoản, tỷ lệ này càng thấp cho thấy khả năng cung thanh khoản càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, duy trì chỉ số cơ cấu tiền gửi ở mức thấp có thể làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng vì chi phí huy động cao, do chi phí huy động tiền gửi có kỳ hạn luôn luôn cao hơn tiền gửi không kỳ hạn. Vào thời điểm cuối năm 2013, VCB có chỉ số cơ cấu tiền gửi đạt 43,2%, cho thấy lượng tiền gửi không kỳ hạn ở VCB cao, đảm bảo được lợi nhuận cho VCB, tuy nhiên cũng là một yếu tố có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản cao khi hệ thống ngân hàng có biến cố. Ngược lại, ta thấy EXIMBANK duy trì tỷ lệ giữa tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn ở mức rất thấp 9,2%, cho thấy EXIMBANK muốn đảm bảo an toàn khỏi việc rút tiền của khách hàng, mặt khác, EXIMBANK phải gánh chịu chi phí huy động cao, trong trường hợp thị trường diễn biến xấu, cho vay khó khăn, thì điều này cũng dẫn đến rủi ro thanh khoản cho EXIMBANK.

Như vậy, qua phân tích ta thấy được các ngân hàng được xem xét trên đây đang duy trì các chỉ số thanh khoản ở mức tương đối tốt. Tuy nhiên, các ngân hàng cũng nên chú ý và quan tâm hơn đến thanh khoản để đảm bảo an toàn cho ngân hàng và hệ thống ngân hàng Việt Nam khỏi những tác động xấu từ môi trường bên ngoài. Ngân hàng Nhà nước cũng đóng góp một phần không nhỏ trong việc hỗ trợ các ngân hàng quản lý và duy trì khả năng thanh khoản của mình.

2.2. TÌNH HÌNH THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN HIỆN NAY

2.2.1. Giới thiệu chung về Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được thành lập vào tháng 02/2007 trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam. Với các cổ đông sáng lập có tiềm lực tài chính vững mạnh, giàu kinh nghiệm quản lý tài chính và kinh doanh, VIETBANK đã có sự chuẩn bị chu đáo về năng lực tài chính, nguồn nhân lực và trình độ công nghệ, vững vàng đối mặt với những khó khăn trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

Cuối năm 2010 VIETBANK đã nâng vốn điều lệ đạt 3.000 tỷ đồng, tổng tài sản đạt 17.265 tỷ đồng. VIETBANK cũng không ngừng mở rộng mạng lưới hoạt động (từ 2/2009 đến nay) với 95 điểm giao dịch đặt tại các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước và tuyển dụng hơn 1.400 nhân sự trẻ, năng động sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm cao sẵn sàng đáp ứng cao nhất mọi yêu cầu của khách hàng.

Trong quá trình phát triển, VIETBANK đã đầu tư nâng cao chất lượng hệ thống công nghệ thông tin thông qua xây dựng trung tâm dữ liệu và hệ thống ngân hàng lõi corebanking. Bên cạnh đó, VIETBANK đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 nhằm kiểm soát, hoàn thiện chất lượng quản lý và phục vụ khách hàng. Thương hiệu VIETBANK cũng đang dần trở nên quen thuộc với khách hàng thông qua hệ thống các sản phẩm dịch vụ phong phú, phục vụ nhu cầu đa dạng cho từng nhóm khách hàng cụ thể. Ngoài ra, các chính sách linh hoạt trong hoạt động kinh doanh cũng là một trong những thế mạnh của VIETBANK trước nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng

Tầm nhìn chiến lược: Không ngừng nâng cao chất lượng về mọi mặt để trở thành một trong những thương hiệu có uy tín trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại Việt Nam.

Sứ mệnh: Xây dựng VIETBANK trở thành một ngân hàng bán lẻ năng động, hiện đại, có chất lượng phục vụ hàng đầu tại Việt Nam, đủ khả năng để cạnh tranh và phát triển trong giai đoạn mới.

Giá trị cốt lõi:

- Nguồn nhân lực chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm và nhiệt tình.
- Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại.
- Mô hình tổ chức và quản lý khoa học.

Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày 02/2/2007, VIETBANK chính thức được thành lập tại số 35 Trần Hưng Đạo, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tạo tiền đề cho việc phát triển mạng lưới trên toàn quốc.
- Ngày 18/2/2009, khai trương chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 02 Thi Sách, phường Bến Nghé, quận 1 – chi nhánh đầu tiên của VIETBANK tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 26/02/2009, khai trương chi nhánh Hà Nội – chi nhánh đầu tiên của VIETBANK tại khu vực miền Bắc.
- Tính đến 01/11/2014, VIETBANK đã có 95 điểm giao dịch tại khắp các vùng kinh tế trọng điểm trên toàn quốc. Đây là minh chứng cho sự phát triển bền vững của VIETBANK trong bối cảnh hiện nay.

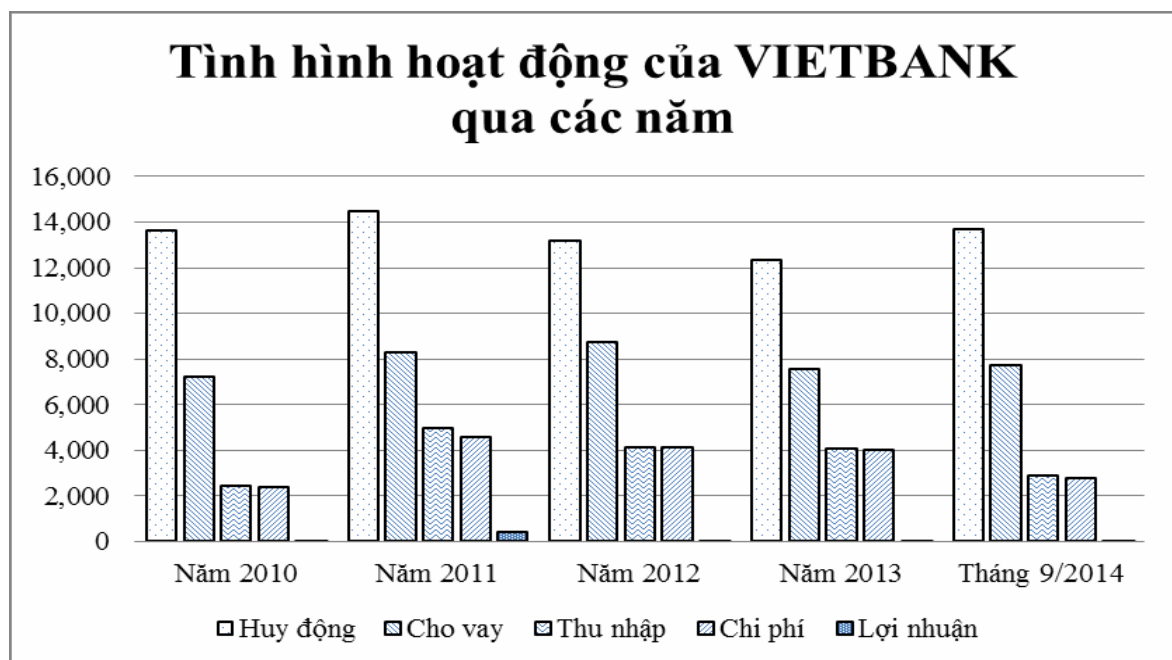
Tình hình hoạt động:

Bảng 2.2 Tình hình hoạt động chung của VIETBANK từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014 – ĐVT: tỷ VNĐ

Tiêu chí	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tháng 9 năm 2014
Huy động	13,647	14,500	13,163	12,358	13,699
Cho vay	7,247	8,272	8,728	7,563	7,752
Thu nhập	2,435	4,961	4,133	4,079	2,873
Chi phí	2,368	4,566	4,109	4,043	2,796
Lợi nhuận	67	395	24	36	77

(Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động chung của VIETBANK từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014)

Hình 2.1: Tình hình hoạt động chung của VIETBANK qua các năm từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014



(Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động chung của VIETBANK từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014)

- Hoạt động huy động vốn: Số liệu ở bảng 2.2 cho thấy hoạt động huy động vốn của VIETBANK giảm dần từ năm 2011 đến năm 2013 (từ 14.500 tỷ đồng, số dư huy động giảm xuống còn 12.358 tỷ đồng ở thời điểm cuối năm 2013) do tác động của việc suy thoái kinh tế và một số vụ án vi phạm pháp luật trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, bước qua năm 2014, VIETBANK đã lấy lại được đà phát triển trong mảng huy động và đạt số dư 13.699 tỷ đồng vào cuối tháng 9 năm 2014.
- Hoạt động tín dụng: Cũng như hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng của VIETBANK cũng bị giảm qua năm 2012 và năm 2013 (từ 8.728 tỷ đồng giảm còn 7.563 tỷ đồng) do những lý do khách quan nêu trên. Đến tháng 9 năm 2014, số dư cho vay của VIETBANK đạt 7.752 tỷ đồng, tăng 2% so với số liệu cuối năm 2013.
- Bên cạnh đó, nếu thu nhập năm 2011 tăng ngoạn mục 104% so với năm 2010 đạt 4.961 tỷ đồng thì cũng suy giảm dần đến cuối năm 2013 là 4.079 tỷ đồng. Với một số thay đổi trong chính sách quản trị và kinh doanh, thu nhập của VIETBANK tại thời điểm tháng 9 năm 2013 đã đạt được 2.873 tỷ đồng.
- Cũng chịu ảnh hưởng của sự suy giảm kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng, VIETBANK đã thực hiện chính sách cắt giảm chi phí và có hiệu quả đáng kể. Nếu chi phí năm 2011 là 4.566 tỷ đồng thì đến cuối năm 2013 chỉ còn 4.043 tỷ đồng, giảm 11,45% so với năm 2011.
- Tuy nhiên, để tránh khỏi rủi ro tín dụng do nợ xấu gây ra, một tỷ lệ trích lập dự phòng cao được cộng vào trong chi phí (đã tính vào số liệu nêu trên) đã làm giảm đáng kể lợi nhuận của VIETBANK trong 2 năm 2012 và 2013. Ở thời điểm huy hoàng, lợi nhuận của VIETBANK đạt 395 tỷ đồng vào cuối năm 2011, đến cuối năm 2012 còn 24 tỷ đồng (giảm 93,92% so với năm 2011); đến cuối năm 2013 tình hình được cải thiện nhưng không đáng kể với con số lợi nhuận là 36 tỷ đồng.. Đây là một kết quả không mấy khả quan, tuy nhiên, điều đáng mừng là lợi nhuận của VIETBANK ở thời điểm cuối tháng

9 năm 2014 đã đạt 77 tỷ đồng, tăng 41 tỷ đồng, tương đương 114% so với số cuối năm 2013.

Tóm lại, VIETBANK đang thể hiện là một ngân hàng trẻ, quy mô nhỏ nhưng đã có những cố gắng rất lớn trong hoạt động của mình, minh chứng là VIETBANK đã đạt được những tốc độ tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn năm 2010 – 2011 và đang lấy lại tốc độ tăng trưởng ổn định đó vào năm 2014.

2.2.2. **Tình hình thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín** Trước

khi xem xét các chỉ số để đánh giá tình hình thanh khoản của VIETBANK, tác giả điếm qua một số công tác quản trị của VIETBANK nhằm giám sát và đảm bảo khả năng thanh khoản của VIETBANK hiện nay:

- Bắt đầu hoạt động từ tháng 02/2007, đến đầu tháng 08/2007 VIETBANK thành lập Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có (gọi tắt là Ủy ban ALCO) – Ủy ban này có trách nhiệm quản lý cấu trúc bảng Tổng kết Tài sản đảm bảo ngân hàng hoạt động đạt lợi nhuận cao và hạn chế rủi ro bằng các chính sách tín dụng, chính sách vốn và chính sách đầu tư; cụ thể Ủy ban ALCO chịu trách nhiệm xây dựng và kiểm soát các chỉ tiêu tài chính, tín dụng phù hợp với quy định của NHNN, giám sát và quản lý rủi ro trong đó có rủi ro thanh khoản.
- Trong hoạt động kinh doanh, VIETBANK chủ yếu đáp ứng các nhu cầu thanh khoản phát sinh thông qua các hình thức chủ yếu sau:
 - o Dự trữ tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn vốn thường xuyên, điều đặn hằng ngày của toàn hệ thống như chuyển tiền thanh toán, giải ngân các khoản vay nhỏ...
 - o Vay ngắn hạn trên thị trường liên ngân hàng, vay ngắn hạn NHNN, vay tái cấp vốn khi ngân hàng phát sinh các nhu cầu đột xuất với khối lượng lớn và lượng tài sản dự trữ không đủ đáp ứng. Tuy nhiên, việc vay vốn NHNN chỉ sử dụng khi thị trường liên ngân hàng gặp khó khăn hoặc khó tiếp cận được.

- o Tăng cường huy động vốn từ khách hàng thông qua các sản phẩm huy động linh hoạt, đa dạng của ngân hàng.
- o Kiểm soát giải ngân trong những giai đoạn diễn biến thanh khoản căng thẳng như cuối năm.
- o Bán tài sản như ngoại tệ, chứng khoán đầu tư... để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Tuy nhiên, VIETBANK hạn chế sử dụng hai hình thức kiểm soát giải ngân và bán tài sản vì việc này một mặt gây ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng, mặt khác cũng không phải là cách tốt nhất và nhanh nhất để đáp ứng nhu cầu thanh khoản tức thời.

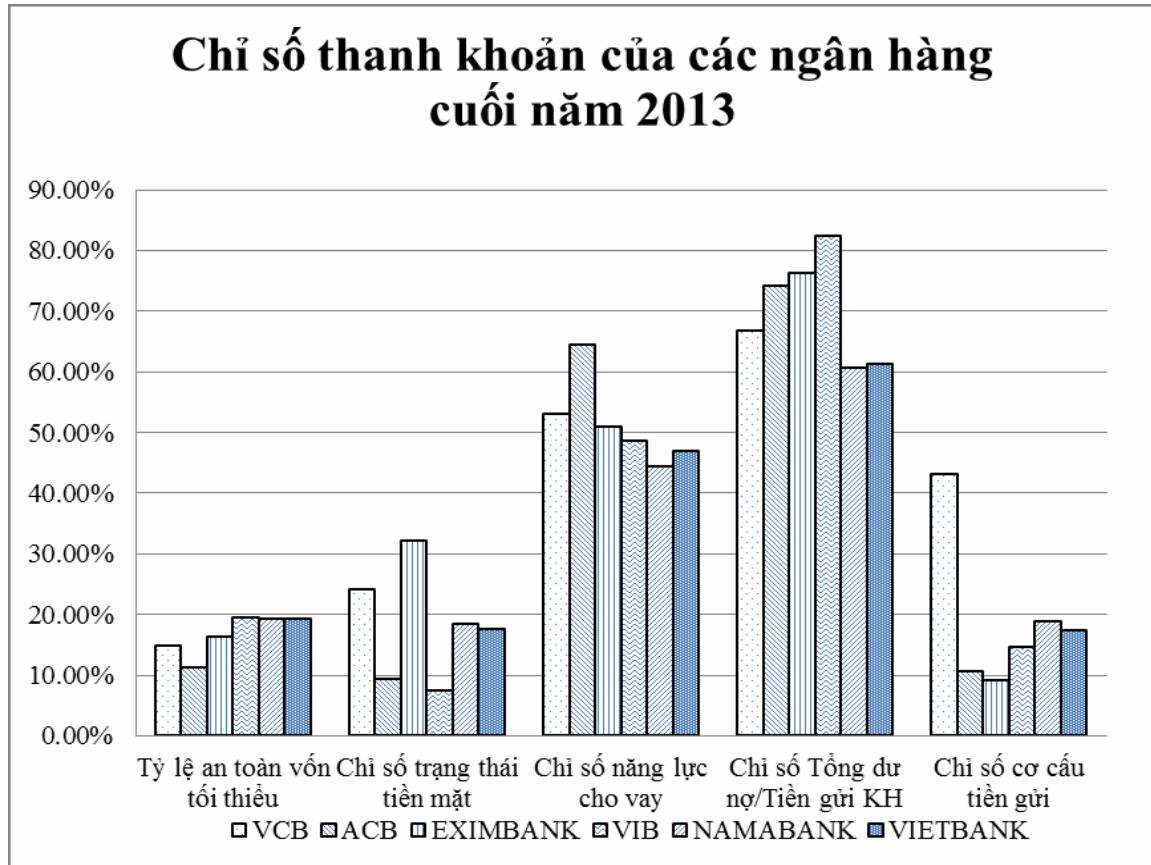
Tiếp theo, chúng ta cùng xem qua các chỉ số về khả năng thanh khoản của VIETBANK từ năm 2010 đến nay để thấy rõ tình hình thanh khoản của VIETBANK.

Bảng 2.3: Số liệu về các chỉ số đo lường khả năng thanh khoản của VIETBANK

Thời điểm	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Chỉ số trạng thái tiền mặt	Chỉ số năng lực cho vay	Chỉ số Tổng dư nợ/Tiền gửi KH	Chỉ số cơ cấu tiền gửi
31/12/2010	17.89%	17.15%	41.98%	53.10%	8.65%
31/12/2011	17.22%	15.37%	45.31%	57.05%	13.47%
31/12/2012	20.61%	18.05%	51.81%	66.31%	12.80%
31/12/2013	19.24%	17.50%	46.92%	61.20%	17.38%
30/09 năm 2014	19.03%	17.39%	47.40%	56.59%	17.30%

(Nguồn: Tổng hợp từ BCTC các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2014 của VIETBANK)

Hình 2.2: So sánh chỉ số thanh khoản của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013



(Nguồn: Tổng hợp từ BCTC năm 2013 của các ngân hàng)

Theo số liệu tại bảng 2.3, từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014, VIETBANK vẫn duy trì ổn định các chỉ số thanh khoản cho dù môi trường kinh doanh có nhiều biến động, cụ thể:

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu luôn duy trì ở mức 17% đến hơn 20% – phù hợp với quy định của NHNN là 9%, đảm bảo cho VIETBANK tránh khỏi rủi ro do nhu cầu thanh khoản bất ngờ; tuy nhiên cũng là một dấu hiệu cho thấy VIETBANK hoạt động kinh doanh chưa thực sự hiệu quả. Để lý giải cho điều này không quá khó để chúng ta thấy rằng VIETBANK vẫn còn là một ngân hàng có quy mô nhỏ và chưa có nhiều uy tín cũng như thị phần trên thị trường. Tuy nhiên, theo bảng 2.1 và hình 2.2 ta thấy chỉ số này của VIETBANK vào cuối năm 2013 cũng là chỉ số chấp nhận được so với các ngân hàng khác.

- Chỉ số trạng thái tiền mặt của VIETBANK các năm qua đều cao hơn 5%, tuy nhiên, vẫn chưa được xem là con số tối ưu vì VIETBANK nắm giữ số lượng tiền mặt và tiền gửi NHNN, TCTD khác cao, với mức thấp nhất là 15,37% năm 2011 và cao nhất là 18,05% năm 2012. Chỉ số trạng thái tiền mặt cao, một mặt đảm bảo VIETBANK tránh khỏi rủi ro thanh khoản, mặt khác cũng là một con số cho thấy tình hình thanh khoản của VIETBANK chưa thật sự ổn định. So sánh với các ngân hàng khác vào thời điểm 31/12/2013 thì chỉ số trạng thái tiền mặt của VIETBANK đang ở mức trung bình, tuy nhiên, về thực chất thì lý do sâu xa cho con số này là cũng là do ngân hàng chưa hoạt động thực sự hiệu quả nên chưa tạo được uy tín trên thị trường và phải duy trì lượng tài sản Có có tính thanh khoản cao nhiều để đảm bảo cho khả năng thanh khoản.
- Chỉ số năng lực cho vay các năm gần đây của VIETBANK dao động quanh mức 50%, một mặt vì VIETBANK chưa phát triển tín dụng một cách mạnh mẽ nhanh chóng được do chưa tiếp xúc được nhiều khách hàng có nhu cầu tín dụng cao cũng như khách hàng chưa đa dạng và còn hạn chế; mặt khác vì trong những năm được xem xét VIETBANK cũng bị giới hạn phát triển tín dụng. Tuy nhiên, với chỉ số năng lực cho vay này VIETBANK được đánh giá đang nằm trong vùng an toàn về thanh khoản.
- Chỉ số tổng dư nợ/tiền gửi của khách hàng đạt mức thấp nhất là 53,1% vào năm 2010 và cao nhất là 66,31% vào năm 2012. Chỉ số này cho thấy VIETBANK thực sự chưa phát triển tín dụng một cách hiệu quả. Cùng với chỉ số năng lực cho vay thấp cho thấy khi xét về khả năng thanh khoản, có thể nói VIETBANK có đầy đủ khả năng thanh khoản, tuy nhiên, nếu xét cụ thể hơn, chúng ta phải làm rõ được với mức cho vay như vậy, liệu VIETBANK có đủ thu nhập từ lãi vay – cung thanh khoản để đáp ứng đầy đủ chi phí trả lãi tiền gửi – cầu thanh khoản không. Ngoài ra, tác giả đánh giá VIETBANK chưa thực sự hoạt động hiệu quả, do đó chưa tối đa hóa lợi

nhuận, đây cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến uy tín cũng như khả năng thanh khoản của VIETBANK.

- Cuối cùng, ta xem xét đến chỉ số cơ cấu tiền gửi. Theo bảng số liệu 2.3, ta thấy được tuy VIETBANK đang cố gắng nâng cao chỉ số cơ cấu tiền gửi nhưng vẫn ở mức thấp với mức cao nhất đạt 17,38% vào năm 2013, đây là một động thái cho thấy VIETBANK một mặt đang tập trung phát triển dịch vụ tiền gửi và số lượng khách hàng sử dụng tài khoản VIETBANK một mặt vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản cho ngân hàng.

Như vậy, thông qua bảng số liệu 2.3 và hình 2.2 cho thấy VIETBANK đang cố gắng duy trì các chỉ số thanh khoản ở mức hợp lý có thể chấp nhận được qua các năm. Xét riêng thời điểm cuối năm 2013, ta dễ dàng thấy được các chỉ số của VIETBANK gần như tương đồng với NAMABANK – một ngân hàng có thể xếp cùng nhóm về quy mô và khả năng tăng trưởng, do đó có thể nhận xét rằng khả năng thanh khoản của hai ngân hàng tương đương nhau.

2.2.3. Đánh giá khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín trong những năm vừa qua

2.2.3.1. Những thành tựu đạt được

Theo những phân tích ở trên, ta có thể thấy được trong suốt những năm trở lại đây, VIETBANK luôn duy trì được những chỉ số thanh khoản tương đối tốt, theo đúng quy định của NHNN trong từng thời kỳ.

Bên cạnh đó, trong những năm 2011, 2012 có nhiều sự kiện xảy ra trong ngành tài chính ngân hàng Việt Nam làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trong toàn hệ thống. Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn đó, VIETBANK vẫn đứng vững và hoạt động ổn định. VIETBANK luôn cố gắng linh động trong chiến lược kinh doanh để đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng cũng như đảm bảo uy tín thanh toán đối với khách hàng.

Ngoài ra, VIETBANK không dễ xảy ra hiện tượng rút vốn hàng loạt trong hệ thống của mình – điều đã xảy ra với không ít ngân hàng trong những năm 2011, 2012.

2.2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại

Tuy nhiên, nếu xem xét một cách sâu sắc vào từng giai đoạn cụ thể thì VIETBANK cũng còn nhiều hạn chế về khả năng thanh khoản của mình. Điển hình vào những giai đoạn cuối năm 2011, 2012, tình hình tăng trưởng tín dụng trở nên căng thẳng, cầu vượt quá cung, để đảm bảo hoạt động một cách ổn định, an toàn VIETBANK phải đi vay trên thị trường liên ngân hàng, thị trường mở để đảm bảo thanh khoản. Mặc dù vậy, động thái này cũng ảnh hưởng ngược lại khả năng thanh khoản của ngân hàng vì lãi suất liên ngân hàng và lãi suất thị trường mở lúc này cũng tăng cao nhanh chóng. Một biện pháp nữa được đưa ra là thắt chặt cho vay, kiểm soát giải ngân trong nhiều tháng liên tiếp.

Một biểu hiện khác của khả năng thanh khoản VIETBANK mất ổn định là vào giai đoạn đầu năm 2011 khi NHNN ấn định lãi suất huy động Việt Nam đồng 14%, để đảm bảo cung thanh khoản, VIETBANK vẫn tồn tại một số khoản huy động vốn vượt lãi suất cho phép thông qua các nghiệp vụ khác nhau để chi trả cho khách hàng. Đến đầu năm 2013, một số sản phẩm huy động được đưa ra với kỳ hạn dài nhưng được trả lãi định kỳ với lãi suất cao và khách hàng có thể rút vốn trước kỳ hạn với hình thức vay cầm cố sổ tiết kiệm nhằm nâng cao nguồn vốn huy động đảm bảo thanh khoản cho VIETBANK.

Bên cạnh đó, những chỉ số thanh khoản nêu trên tuy đều ở mức chấp nhận được nhưng cũng ẩn chứa những hạn chế về thanh khoản khác của VIETBANK như: mức độ dự trữ tiền mặt vượt chuẩn cao cho thấy VIETBANK thường xuyên phải sử dụng tiền mặt để đảm bảo thanh khoản thay vì các tài sản hoặc nguồn vốn khác, tỷ lệ cho vay trên huy động thấp cũng là một dấu hiệu về tình hình thanh khoản.

2.2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Sau đây tác giả xin điểm qua một số nguyên nhân chính của vấn đề này:

- Đầu tiên, VIETBANK chưa có một phòng, ban cụ thể nào chịu trách nhiệm dự báo và phân tích thị trường với công việc theo dõi, nghiên cứu và dự báo sát sao các diễn biến của thị trường. Điều này dẫn đến việc VIETBANK

chưa dự phòng vốn thanh khoản tốt, chưa thể kịp thời điều chỉnh chính sách, chiến lược kinh doanh để phù hợp với những tác động do thị trường thay đổi.

- Bên cạnh đó, công tác quản trị thanh khoản của VIETBANK cũng còn nhiều lỏng lẻo. Quản trị thanh khoản không được thực hiện thường xuyên, liên tục bằng việc quản trị chặt chẽ tài sản Nợ, tài sản Có, cũng chưa có những công cụ quản lý hữu hiệu. Việc quản trị thanh khoản chỉ được thực hiện bằng cách kiểm tra các khoản dự thu, dự chi hời hợt giữa Phòng Phát triển Kinh doanh và Phòng Nguồn vốn mỗi tuần, hoặc đột xuất khi có biến động lớn trên thị trường.
- Ngoài ra, với mục tiêu thúc đẩy kinh doanh, nâng cao lợi nhuận cho ngân hàng, tín dụng của VIETBANK được tập trung phát triển, tuy nhiên, với cơ cấu cho vay không hợp lý, tập trung vào cho vay tiêu dùng, bên cạnh việc sử dụng quá nhiều nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn đã dẫn đến sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản Có và tài sản Nợ – nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro thanh khoản.
- Cùng với các nguyên nhân nội tại của VIETBANK, cũng tồn tại những nguyên nhân khác do tác động từ bên ngoài. Đáng kể đến là sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng với nhau mà “chạy đua lãi suất” là một vấn đề lớn từng làm ảnh hưởng đến rất nhiều ngân hàng trong toàn hệ thống. Việc tăng lãi suất lên cao, tạo ra “ưu thế” cho khách hàng tiền gửi với những yêu cầu lãi suất vượt trần hoặc rút tiền chuyển qua các ngân hàng khác, điều này tác động một cách tiêu cực đến khả năng thanh khoản của VIETBANK.
- Khách hàng cũng là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của VIETBANK khi rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn để chuyển qua ngân hàng khác nhận lãi suất cao hơn, hoặc mua vàng, ngoại tệ khi có thông tin về việc tăng tỷ giá, hoặc tắt toán khoản vay trước hạn để sử dụng nguồn vốn khác giá rẻ hơn. Tất cả những động thái này của khách hàng đều gây mất cân đối trong cung – cầu thanh khoản của ngân hàng cũng như bất ổn trên thị trường.



- Cuối cùng, phải nhắc đến công tác quản lý chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ. Vì một khi chính sách của các cơ quan hữu quan thay đổi một cách đột ngột hoặc không theo kịp thay đổi của thị trường đều dẫn đến khó khăn cho bất kỳ tổ chức tài chính nào, chứ không riêng VIETBANK vì các ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính nếu không có thông tin trước hoặc không chuẩn bị một cách cẩn thận và có tính hệ thống sẽ không kịp thời thay đổi trong chính sách cũng như cơ cấu tài sản Nợ – Có của mình và lâm vào tình hình bất ổn thanh khoản.

Kết luận chương 2:

Xét tại thời điểm cuối năm 2013, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn đang duy trì tình trạng thanh khoản ở mức độ hợp lý. Thông qua việc đánh giá các chỉ số thanh khoản của các ngân hàng được chọn, ta thấy mỗi ngân hàng có một lợi thế riêng tùy vào khả năng thực tế về tài chính cũng như năng lực phát triển của ngân hàng. Ở chương này, tác giả cũng xem xét cụ thể hơn tình hình khả năng thanh khoản của VIETBANK trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014 để thấy được tính thanh khoản của VIETBANK thực tế cũng tương đối ổn định. Qua đó, cũng chỉ ra được những thành tựu đạt được của VIETBANK về khả năng thanh khoản cùng với những hạn chế và nguyên nhân của nó.

Những nội dung của chương này kết hợp với kết quả nghiên cứu ở chương tiếp theo sẽ giúp tác giả đưa ra được một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thanh khoản của VIETBANK.

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

3.1. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

Bài luận văn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín được thực hiện dựa trên nghiên cứu của tác giả Vodova (2011) và sử dụng bộ dữ liệu của VIETBANK trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014:

- Dữ liệu sử dụng là dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ các nguồn có sẵn là báo cáo tài chính các năm, báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2014 và thông báo lãi suất cho vay, lãi suất huy động của VIETBBANK.
- Các số liệu vĩ mô như GDP, CPI, tỷ lệ thất nghiệp... được lấy trong các báo cáo về tình hình kinh tế xã hội của Tổng cục Thống kê qua các năm. Các loại lãi suất được lấy từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

3.2.1. Các phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu thực hiện kiểm định tác động của các nhân tố: vốn chủ sở hữu, lợi nhuận, nợ xấu, lãi suất cho vay, lãi suất chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động, lãi suất liên ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, lãi suất thị trường tiền tệ, lạm phát, thất nghiệp, chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng thông qua 04 biến phụ thuộc là các chỉ số về thanh khoản, cụ thể là: Chỉ số trạng thái tiền mặt (L1), Chỉ số tài sản lưu động/tiền gửi của khách hàng (L2), Chỉ số năng lực cho vay (L3) và Chỉ số tổng dư nợ/tiền gửi của khách hàng (L4). Từ đó, tìm ra mối liên hệ giữa các nhân tố tác động và khả năng thanh khoản của VIETBANK. Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng để đánh giá tác động của các nhân tố.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng kiểm định F để kiểm định sự phù hợp của mô hình, sử dụng Durbin Watson để kiểm định hiện tượng tự tương quan, sử dụng hệ số tương quan để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong các biến độc lập.

3.2.2. **Biến nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu**

Dựa trên bài nghiên cứu của Vodova (2011), tác giả đưa ra một số thước đo cho khả năng thanh khoản của VIETBANK như sau:

- L1: Chỉ số trạng thái tiền mặt = tài sản lưu động/tổng tài sản (Liquid assets/total assets)

Tỷ lệ L1 cho chúng ta biết về khả năng chịu đựng các cú sốc thanh khoản của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao thì khả năng thanh khoản càng cao. Tuy nhiên, tỷ lệ càng cao, ngân hàng càng phải chấp nhận một mức chi phí cơ hội càng cao. Do đó, ngân hàng nên cân nhắc giữa thanh khoản và lợi nhuận (Vodova, 2011). Tài sản lưu động là tổng các mục: Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi tại các TCTD khác, tiền cho vay đối với các TCTD khác; chứng khoán kinh doanh bên phần tài sản của bảng cân đối kế toán.

- L2: Chỉ số tài sản lưu động/tiền gửi của khách hàng (Liquid assets/(deposits + short term borrowing))

Tỷ lệ L2 cho thấy độ nhạy cảm của ngân hàng khi lựa chọn các nguồn vốn. Ngân hàng có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ chi trả về chi phí vốn (tức là số lượng tài sản lưu động đủ lớn để trang trải chi phí vốn) nếu tỷ lệ này bằng hoặc lớn hơn 100%. Với giá trị thấp hơn, tỷ lệ L2 cho thấy ngân hàng nhạy cảm với việc rút tiền của khách hàng (Vodova, 2011). Tiền gửi của khách hàng bao gồm các mục sau: các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi của các TCTD khác, tiền vay tại các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng bên phần nợ của bảng cân đối kế toán.

- L3: Chỉ số năng lực cho vay = tổng dư nợ/tổng tài sản (loans/total assets)

Tỷ lệ L3 mô tả số phần trăm tài sản của ngân hàng dùng để tài trợ cho các khoản vay. Do đó, tỷ lệ này càng cao, khả năng thanh khoản của ngân hàng càng thấp (Vodova, 2011). Tổng dư nợ được tính bằng giá trị của mục cho vay và ứng trước của khách hàng bên phần tài sản của bảng cân đối kế toán.

- L4: Chỉ số tổng dư nợ/tiền gửi của khách hàng (loans/(deposits + short term borrowing))

Tỷ lệ L4 liên quan đến các khoản cho vay và các khoản nợ có tính thanh khoản của ngân hàng. Cũng như tỷ lệ L3, tỷ lệ L4 càng cao cho thấy khả năng của ngân hàng càng thấp (Vodova, 2011).

Cũng trên cơ sở bài nghiên cứu của Vodova năm 2011, tuy nhiên tác giả tập trung xem xét các biến giải thích có ý nghĩa kinh tế và ý nghĩa nghiên cứu đối với trường hợp cụ thể ở VIETBANK, do đó, nghiên cứu này, tác giả đã loại trừ khỏi mô hình biến quy mô ngân hàng như đã trình bày ở cuối chương 1. Các biến giải thích được xem xét trong bài nghiên cứu này gồm:

- Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản: CAP. Nghiên cứu kỳ vọng CAP sẽ tác động cùng chiều với các chỉ số thanh khoản vì khi CAP càng lớn, tức vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, ngân hàng càng có nhiều nguồn hơn để xử lý các vấn đề thanh khoản phát sinh.

Giả thiết nghiên cứu: CAP tác động (+) lên L1, L2 và tác động (-) lên L3, L4

- Tỷ lệ nợ xấu: NPL – bằng tỷ lệ tổng dư nợ nhóm 3, 4, 5/tổng dư nợ của VIETBANK. Nghiên cứu kỳ vọng NPL tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản vì với một tỷ lệ nợ xấu cao ngân hàng càng chịu nhiều rủi ro thanh khoản và các rủi ro khác.

Giả thiết nghiên cứu: NPL tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Lợi nhuận ngân hàng: ROE – bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu.

Nghiên cứu kỳ vọng ROE tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản vì khi lợi nhuận đạt được càng cao, ngân hàng phải gánh chịu rủi ro càng lớn. Giả thiết nghiên cứu: ROE tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Lãi suất cho vay: IRL – bằng trung bình lãi suất cho vay ngắn hạn của VIETBANK. Nghiên cứu kỳ vọng IRL tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản vì lãi suất cho vay đại diện cho lợi nhuận của ngân hàng, lãi suất cho vay càng cao, tỷ lệ lợi nhuận đạt được càng cao, rủi ro càng lớn.

Giả thiết nghiên cứu: IRL tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động: IRM – bằng trung bình lãi suất cho vay ngắn hạn trừ đi trung bình lãi suất huy động ngắn hạn. Nghiên cứu kỳ vọng IRM tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản vì phần chênh lệch lãi suất được hiểu là chi phí cơ hội của ngân hàng khi huy động và cho vay, khi đó chênh lệch càng cao, lợi nhuận càng cao và rủi ro càng cao.

Giả thiết nghiên cứu: IRM tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Lãi suất liên ngân hàng: IRB – bằng lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 01 tháng. Nghiên cứu kỳ vọng IRB tác động cùng chiều với các chỉ số thanh khoản vì theo Vodova lãi suất ngân hàng là một thước đo khuyến khích ngân hàng nắm giữ thanh khoản.

Giải thiết nghiên cứu: IRB tác động (+) lên L1, L2 và tác động (-) lên L3, L4

- Lãi suất chính sách tiền tệ: MIR – bằng trung bình lãi suất thị trường mở. Nghiên cứu kỳ vọng MIR tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản.

Giả thiết nghiên cứu: MIR tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: GDP. Nghiên cứu kỳ vọng GDP tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản vì khi GDP của quốc gia cao có nghĩa nền kinh tế đang phát triển, các ngân hàng tập trung đầu tư và nâng cao lợi nhuận, khi đó các tài sản nắm giữ với tỷ suất sinh lời cao sẽ có tính thanh khoản thấp.

Giả thiết nghiên cứu: GDP tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Tỷ lệ lạm phát: INF – bằng chỉ số CPI hằng năm. Nghiên cứu kỳ vọng INF tác động cùng chiều với các chỉ số thanh khoản vì khi lạm phát tăng, giá trị

tiền và tài sản nói chung bị giảm xuống, việc cho vay cũng khó khăn hơn, do đó các ngân hàng cho vay ít hơn, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả hơn và tập trung vào đầu tư những tài sản có tính thanh khoản cao hơn.

Giả thiết nghiên cứu: INF tác động (+) lên L1, L2 và tác động (-) lên L3, L4

- Tỷ lệ thất nghiệp: UNE – bằng phần trăm số người trong độ tuổi lao động không có việc làm trong tổng số lực lượng lao động xã hội. Nghiên cứu kỳ vọng UNE tác động trái chiều lên chỉ số thanh khoản vì khi tỷ lệ thất nghiệp tăng cao cho thấy nền kinh tế đang đi vào suy thoái, để đảm bảo an toàn các ngân hàng giảm đầu tư dài hạn cũng như những khoản vay có rủi ro cao để tập trung vào những tài sản thanh khoản tốt.

Giả thiết nghiên cứu: UNE tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4

- Chính sách tiền tệ thắt chặt: FIC – đây là một biến giả, trong nghiên cứu của mình, Vodova xem xét trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2009 và cho FIC năm 2009 bằng 1 vì năm này có chính sách thắt chặt tiền tệ tại Cộng hòa Cezh, các năm còn lại FIC bằng 0. Trong nghiên cứu này, tác giả xem xét số liệu trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014, qua đó thấy được năm 2011, Việt Nam áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt khi Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/2011/NQ-CP với nội dung thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt và chính sách tài khóa thắt chặt nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Ngoài ra, trong năm 2011 NHNN cũng nâng lãi suất chiết khấu từ 7% lên 13%/năm, tăng lãi suất tái cấp vốn lên 15%/năm, giới hạn tăng trưởng tín dụng không quá 20%, tăng trưởng tín dụng phi sản xuất không quá 16%. Như vậy, nguyên cứu lựa chọn biến FIC ở năm 2011 bằng 1, những năm còn lại bằng 0. Nghiên cứu kỳ vọng FIC tác động trái chiều với các chỉ số thanh khoản vì khi chính sách tiền tệ thắt chặt được áp dụng, tăng trưởng tín dụng bị hạn chế, tỷ lệ tài sản thanh khoản của ngân hàng sẽ tăng lên.

Giả thiết nghiên cứu: FIC tác động (-) lên L1, L2 và tác động (+) lên L3, L4.

3.2.3. Mô hình nghiên cứu

Ở bài nghiên cứu “Determinants of Commercial Banks’ Liquidity in the Czech Republic”, tác giả Vodova (2011) ước tính sự ảnh hưởng của các yếu tố lên tính thanh khoản của ngân hàng theo mô hình sau:

$$L_{it} = \alpha + \sum \beta' X_{it} + \delta_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- L_{it} : là một trong bốn chỉ số thanh khoản L1, L2, L3, L4 của ngân hàng i vào năm t
- α : là hằng số
- β' : là hệ số thể hiện độ dốc của các biến (mức độ ảnh hưởng của các biến giải thích X_{it} lên biến phụ thuộc L_{it})
- X_{it} : là một trong các biến giải thích của ngân hàng i vào năm t
- δ_i : là hệ số cố định của ngân hàng i
- ε_{it} : là sai số

Tuy nhiên, vì bài nghiên cứu này chỉ thực hiện cho một đối tượng cụ thể là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín nên tác giả đề nghị mô hình nghiên cứu sau:

$$L_t = \alpha + \sum \beta' X_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

- L_t : là một trong bốn chỉ số thanh khoản L1, L2, L3, L4 của VIETBANK vào năm t
- α : là hằng số
- β' : là hệ số thể hiện độ dốc của các biến (mức độ ảnh hưởng của các biến giải thích X_t lên biến phụ thuộc L_t)
- X_t : là một trong các biến giải thích của VIETBANK vào năm t
- ε_t : là sai số

Sau đây là bảng chi tiết các biến giải thích X_t trong mô hình trên:

Bảng 3.1: Chi tiết các biến giải thích

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Nguồn	Tác động kỳ vọng (L1, L2)
Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	CAP	Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	BCTC các năm 2010 đến 2013 và báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2014 của VIETBANK	+
Tỷ lệ nợ xấu	NPL	Tổng dư nợ nhóm 3, 4, 5 / Tổng dư nợ	BCTC các năm 2010 đến 2013 và báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2014 của VIETBANK	-
Lợi nhuận ngân hàng	ROE	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	BCTC các năm 2010 đến 2013 và báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2014 của VIETBANK	-
Lãi suất cho vay	IRL	Trung bình lãi suất cho vay ngắn hạn	Thông báo lãi suất cho vay của VIETBANK	-
Chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động	IRM	Trung bình lãi suất cho vay ngắn hạn – Trung bình lãi suất huy động ngắn hạn	Thông báo lãi suất cho vay và lãi suất huy động của VIETBANK	-
Lãi suất liên	IRB	Lãi suất liên ngân	NHNN	+

ngân hàng		hàng kỳ hạn 01 tháng		
Lãi suất chính sách tiền tệ	MIR	Trung bình lãi suất thị trường mở	NHNN	-
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm	Tổng cục thống kê	-
Tỷ lệ lạm phát	INF	Chỉ số CPI hàng năm	Tổng cục thống kê	+
Tỷ lệ thất nghiệp	UNE	Phần trăm số người trong độ tuổi lao động không có việc làm trong tổng số lực lượng lao động xã hội	Tổng cục thống kê	-
Chính sách tiền tệ thắt chặt	FIC	Biến giả, $FIC_{2011} = 1$, FIC các năm còn lại = 0	Biến giả	-

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

3.2.4. Các phương pháp kiểm định mô hình

Đa cộng tuyến: là hiện tượng các biến giải thích trong mô hình có quan hệ tuyến tính với nhau. Nếu hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra thì ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, như: các biến có xu hướng không có ý nghĩa trong mô hình, hệ số hồi quy sai dấu. Trong bài nghiên cứu này tác giả sử dụng bảng hệ số tương quan giữa các biến độc lập để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Nếu giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa hai biến lớn hơn 0.8, thì tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Tự tương quan: là hiện tượng có sự tương quan giữa các giá trị trong cùng một thành phần của các biến. Hiện tượng này thường xảy ra với số liệu chuỗi thời gian và số liệu chéo. Nếu có hiện tượng tự tương quan, ước lượng phương sai, kiểm định t, kiểm định F không còn chính xác. Trong bài này tác giả sử dụng phương pháp Durbin – Watson để phát hiện hiện tượng tự tương quan, trường hợp hệ số Durbin – Watson nằm trong khoảng $1 < d < 3$ thì mô hình không có tự tương quan.

Độ phù hợp của mô hình được kiểm định qua trị thống kê F, với mức ý nghĩa 5%, giá trị $P - \text{value} (F - \text{statistic}) > 0,05$ thì mô hình ước lượng không phù hợp.

3.3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.3.1. Thống kê mô tả các biến trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014

Bảng 3.2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Giá trị	CAP	NPL	ROE	IRL	IRM	IRB	MIR	GDP	INF	UNE	FIC	L1	L2	L3	
Mean	0.174616	0.023323	0.044116	0.161140	0.060500	0.080012	0.081614	0.055289	0.101144	0.023816	0.245614	0.168704	0.212864	0.457273	0
Median	0.178720	0.023865	0.025493	0.150000	0.060000	0.076600	0.070000	0.054200	0.092100	0.022700	0.000000	0.171491	0.212901	0.455148	0
Maximum	0.206274	0.028000	0.193794	0.240000	0.100000	0.143300	0.150000	0.067800	0.186200	0.029000	1.000000	0.182621	0.235466	0.520002	0
Minimum	0.122731	0.017000	0.006912	0.075000	0.015000	0.024600	0.026000	0.047500	0.046100	0.019900	0.000000	0.150866	0.179558	0.416018	0
Std. Dev.	0.026596	0.002404	0.049392	0.044692	0.021762	0.039112	0.036905	0.005922	0.043210	0.003073	0.434277	0.008957	0.014733	0.030135	0
Observations	57	57	57	57	57	57	57	57	57	57	57	57	57	57	

(Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Eview 7)

Theo bảng 3.2 ta thấy được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình của các biến trong mô hình, cụ thể như sau:

- CAP: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của VIETBANK trong giai đoạn xem xét đạt giá trị trung bình 0.1746, với mức cao nhất 0.2062, mức thấp nhất 0.1227 và độ lệch chuẩn chỉ 0.0266.
- NPL: Tỷ lệ nợ xấu của VIETBANK đạt giá trị trung bình 0.0233, với mức cao nhất 0.0280 và mức thấp nhất 0.0170.
- ROE: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của VIETBANK khá thấp với mức trung bình chỉ đạt 0.0441.
- IRL, IRM, IRB, MIR: Các biến về lãi suất được xem xét đều có sự biến động lớn trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 9 năm 2014.
- GDP: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này đạt giá trị trung bình 0.0553 với sự chênh lệch không đáng kể giữa mức cao nhất và thấp nhất.
- INF: Tỷ lệ lạm phát được thể hiện qua chỉ số giá tiêu dùng của từng tháng thuộc giai đoạn xem xét đạt giá trị bình quân 10.11%, đáng chú ý, mức cao nhất của tỷ lệ này đến 18.62% - rất cao so với nền kinh tế của các nước khác trên thế giới
- UNE: Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam không thay đổi nhiều qua các năm với mức cao nhất 2.9% và mức thấp nhất 1.99%.

3.3.2. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng 3.3: Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình

	CAP	NPL	ROE	IRL	IRM	IRB	MIR	GDP	INF	UNE	FIC
CAP	1.000000										
NPL	0.743243	1.000000									
ROE	-0.135592	-0.084406	1.000000								
IRL	-0.249525	-0.278039	0.523685	1.000000							
IRM	0.219607	0.159535	0.474444	0.787629	1.000000						
IRB	-0.472492	-0.511211	0.373532	0.895406	0.492683	1.000000					
MIR	-0.183567	-0.251676	0.528383	0.975019	0.751348	0.889461	1.000000				
GDP	-0.705682	-0.594498	-0.161649	0.292793	-0.201341	0.563210	0.265315	1.000000			
INF	-0.190890	-0.242974	0.668178	0.957531	0.750761	0.850790	0.970150	0.228146	1.000000		
UNE	-0.864621	-0.712217	-0.109755	0.219316	-0.315166	0.502690	0.176368	0.747766	0.104941	1.000000	
FIC	-0.004576	-0.152842	0.388688	0.817972	0.676443	0.741106	0.849471	0.150320	0.827514	-0.005633	1.000000

(Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Eview 7)

Bảng 3.3 cho ta thấy có một vài hệ số tương quan của các cặp biến có giá trị tuyệt đối lớn (lớn hơn 0.8), cụ thể như sau:

- Cặp CAP và UNE với hệ số tương quan -0.8646
- Cặp IRL và IRB với hệ số tương quan 0.8954
- Cặp IRL và MIR với hệ số tương quan 0.9750
- Cặp IRL và INF với hệ số tương quan 0.9575
- Cặp IRL và FIC với hệ số tương quan 0.8179
- Cặp IRB và MIR với hệ số tương quan 0.8894
- Cặp IRB và INF với hệ số tương quan 0.8507
- Cặp MIR và INF với hệ số tương quan 0.9701
- Cặp MIR và FIC với hệ số tương quan 0.8494
- Cặp INF và FIC với hệ số tương quan 0.8275

Với mức tương quan lớn như thế này, nếu để những biến độc lập này tham gia vào mô hình dễ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình với kết quả nghiên cứu thu được không có nghĩa.

3.3.3. Kết quả hồi quy

Như đã trình bày ở trên, bảng 3.3 cho thấy có tồn tại mối tương quan lớn giữa các biến kể trên, điều này dễ dẫn đến việc xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Khi tiến hành hồi quy các nhân tố theo từng chỉ số thành khoản L1, L2, L3, L4 trên phần mềm Eview 7, kết quả thu được không có ý nghĩa do hiện tượng này xảy ra.

Sau khi loại bỏ lần lượt các biến nêu trên và xem xét kết quả cũng như ý nghĩa của kết quả thu được, tác giả đề nghị loại bỏ hết các biến nêu trên trong mô hình, cụ thể là sẽ loại bỏ biến: CAP, IRL, IRB, MIR, INF, UNE, FIC và tiến hành hồi quy các biến: NPL, ROE, IRM, GDP. Kết quả thu được như sau:

Bảng 3.4: Kết quả hồi quy

Biến		L1	L2	L3	L4
NPL	Coefficient	-1.098217	-1.034460	4.374250	4.687377
	Prob.	0.0000***	0.0045**	0.0048**	0.0081*
ROE	Coefficient	0.146402	0.282023	-0.041371	-0.330700
	Prob.	0.0000***	0.0000***	0.5342	0.0001***
IRM	Coefficient	-0.045833	-0.065150	0.146122	0.525167
	Prob.	0.0576*	0.0653*	0.3261	0.0031**
GDP	Coefficient	-0.108084	-0.466222	2.373462	3.785879
	Prob.	0.2649	0.0017***	0.0002***	0.0000***
Độ phù hợp của mô hình					
R ²		0.874319	0.900175	0.811597	0.699965
F – test	F-statistic	90.436400	117.227800	17.035320	30.328280
	Prob.	0.0000***	0.0000***	0.0000***	0.0000***
Durbin-Watson stat		1.077596	1.333187	1.664449	2.503070
* có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, $p < 0.1$ ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, $p < 0.05$ *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, $p < 0.01$					

(Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán từ phần mềm Eview 7)

Theo bảng 3.4 ta thấy, giá trị p value của F – test đều bằng 0 – nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%, với độ tin cậy 99%. Bên cạnh đó hệ số R^2 với ý nghĩa là mức độ giải thích cho mô hình cũng rất cao, tương ứng với từng chỉ số thanh khoản L1, L2, L3, L4 là 87.43%, 90.01%, 81.15% và 69.99%. Ngoài ra, hệ số Durbin – Watson luôn nằm trong khoảng cho phép ($1 < d < 3$) nên cũng không xảy ra hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Hệ số hồi quy của các biến trong mô hình cho biết mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến các chỉ số thanh khoản của VIETBANK. Từ kết quả hồi quy, ta có thể đưa ra được mô hình và kết quả cụ thể như sau:

- Mô hình:

$$L1 = 0.1582 - 1.0982NPL + 0.1464ROE - 0.0458IRM - 0.1080GDP$$

$$L2 = 0.2230 - 1.0344NPL + 0.2820ROE - 0.0651IRM - 0.4662GDP$$

$$L3 = 0.4794 + 4.3742NPL - 0.1461IRM + 2.3734GDP$$

$$L4 = 0.6594 + 4.6873NPL - 0.3307ROE + 0.5251IRM + 3.7858GDP$$

- Biến tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động đến khả năng thanh khoản qua tất cả các chỉ số thanh khoản được xem xét: chỉ số trạng thái tiền mặt (L1), chỉ số tài sản lưu động/tiền gửi của khách hàng (L2), chỉ số năng lực cho vay (L3) và chỉ số tổng dư nợ/tiền gửi của khách hàng (L4) với mức ý nghĩa thống kê cao nhất 10% và thấp nhất 1%. Cụ thể hơn, NPL tác động tiêu cực tới L1, L2 với $\beta_{NPL1} = -1.0982$, $\beta_{NPL2} = -1.0344$ và tác động tích cực lên L3, L4 với $\beta_{NPL3} = 4.3742$, $\beta_{NPL4} = 4.6873$. Điều này có nghĩa là khi tỷ lệ nợ xấu của VIETBANK tăng, sẽ làm giảm khả năng thanh khoản ngân hàng. Kết quả này đúng với giả thiết kỳ vọng ban đầu, tuy nhiên, lại ngược hướng ảnh hưởng so với kết quả nghiên cứu của tác giả Vodova (2011).
- Biến lợi nhuận ngân hàng (ROE) có tác động cùng chiều lên khả năng thanh khoản với mức ý nghĩa thống kê 1% cho các biến L1, L2, L4, riêng với L3, mức ý nghĩa thống kê đạt 55%, tức là độ tin cậy chỉ 45% – do đó tác giả loại bỏ biến ROE trong mô hình hồi quy của L3 vì độ tin cậy thấp. Theo mô hình nêu trên, ROE tăng 1 sẽ làm L1 tăng 0.1464, L2 tăng 0.2820 và L4 giảm 0.3307. Kết quả này không phù hợp với giả thiết kỳ vọng ban đầu, cũng không phù hợp với lý thuyết kinh tế về mối quan hệ cùng chiều giữa lợi nhuận và rủi ro. Tuy nhiên, đây thực sự là một dấu hiệu đáng mừng trong công tác quản trị khả năng thanh khoản của VIETBANK vì với chính sách đầu tư hợp lý, lợi nhuận tăng vẫn duy trì ổn định được khả năng thanh khoản của ngân hàng. Trong nghiên cứu của Vodova (2011) thì ROE không ảnh

hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng tại Cộng hòa Cezh vì hệ số hồi quy đưa ra không có ý nghĩa thống kê.

- Biến chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động (IRM) tác động trái chiều lên khả năng thanh khoản với mức ý nghĩa thống kê 10% đối với biến L1, L2, 5% đối với biến L4, riêng với biến L3, mức ý nghĩa thống kê là 35%. Cụ thể hơn, khi IRM tăng 1, L1 sẽ giảm 0.0458, L2 giảm 0.0651, L3 tăng 0.1461 và L4 tăng 0.5251. Kết quả này phù hợp với giả thiết kỳ vọng ban đầu. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Vodova (2011) thì biến IRM không tác động đến chỉ tiêu thanh khoản nào của các ngân hàng thương mại được nghiên cứu ở Cộng hòa Cezh.
- Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động đến thanh khoản với mức ý nghĩa thống kê 1% trên các biến L2, L3, L4, riêng đối với biến L1 mức ý nghĩa thống kê là 30%. Theo các mô hình nêu trên thì khi GDP tăng 1 sẽ làm L1 giảm 0.1080, L2 giảm 0.4662, L3 tăng 2.3734 và L4 tăng 3.7858. Xu hướng tác động ngược chiều lên khả năng thanh khoản này phù hợp với giả thiết kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu này. Đối với kết quả nghiên cứu của Vodova (2011) thì GDP chỉ tác động cùng chiều lên chỉ số L3, còn những chỉ số khác thì không.

Kết luận chương 3

Trong chương 3, tác giả đã tìm ra được các nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín và hướng tác động (cùng chiều hay trái chiều) của chúng thông qua việc phân tích dữ liệu được tổng hợp từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 9 năm 2014. Sau khi thử loại bỏ nhiều biến khác nhau để hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình, tác giả đã tìm ra được mô hình có mức ý nghĩa thống kê phù hợp nhất với các biến độc lập là: tỷ lệ nợ xấu, lợi nhuận của ngân hàng, chênh lệch lãi suất cho vay – lãi suất huy động và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Sử dụng kết quả thu được tại chương này, kết hợp với những nguyên nhân được đưa ra ở chương 2 cho những hạn chế trong thanh khoản mà VIETBANK còn mắc phải, tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao khả năng thanh khoản của VIETBANK trong chương cuối của bài nghiên cứu này.

CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

4.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN ĐẾN NĂM 2020

VIETBANK đưa ra mục tiêu hoạt động và định hướng phát triển cụ thể để đến năm 2020 trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu của Việt Nam đảm bảo đáp ứng tốt các nhu cầu của khách hàng dựa trên nền tảng bộ máy nhân sự chất lượng cao, hệ thống quản trị rủi ro đảm bảo an toàn cho khách hàng và ngân hàng với hệ thống văn bản, chính sách rõ ràng, phù hợp với quy định của NHNN và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại; cụ thể như sau:

- Nâng cao chất lượng nhân sự, đào tạo nhân lực cho các vị trí chủ chốt;
- Tăng quy mô vốn để đảm bảo mức vốn tự có theo tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel II;
- Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát, đặc biệt là về chất lượng tín dụng và khả năng thanh khoản;
- Nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng, giảm tỷ lệ nợ xấu;
- Tập trung phát triển và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đủ điều kiện để phát triển các dịch vụ ngân hàng mới, nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ việc quản trị, kiểm soát nội bộ.

4.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

4.2.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị thanh khoản trong toàn hệ thống

Trước tiên, VIETBANK cần có một bộ phận/phòng/ban cụ thể chịu trách nhiệm thực hiện các báo cáo tình hình thị trường, theo dõi những biến động về giá cả, lãi

suất, chính sách, tình hình kinh tế – chính trị – xã hội của quốc gia, khu vực và trên thế giới, dự báo những thay đổi của thị trường và chính sách trong thời gian sắp tới, kiểm tra, giám sát khả năng thanh khoản của ngân hàng và đưa ra phương án xử lý kiến nghị với Ban Lãnh đạo về chính sách quản lý... Tách bạch các nhóm nghiệp vụ như: quản lý rủi ro, quản lý tín dụng, quản lý tài sản Nợ/Có, quản lý tài chính – kế toán, quản lý nhân lực, quản lý công nghệ, quản lý chiến lược kinh doanh và Marketing...

Bên cạnh đó, với xu hướng ngày càng phát triển, mở rộng về quy mô và số lượng chi nhánh, khối lượng và tính chất công việc ngày một phức tạp, VIETBANK cần thay đổi cơ cấu tổ chức, dần dần dịch chuyển từ quản lý tập trung quyền lực sang phân quyền cho các chi nhánh, khu vực trong mọi lĩnh vực kể cả quản lý khả năng thanh khoản. Một khi thanh khoản của tất cả các chi nhánh diễn biến hiệu quả và an toàn, thanh khoản của toàn ngân hàng mới được đảm bảo.

4.2.2. Xây dựng và hoàn thiện quy trình quản trị thanh khoản trong toàn hệ thống

Để thực hiện được việc phân quyền quản lý về thanh khoản, điều cốt yếu là VIETBANK cần phải có hệ thống quy định, quy trình, hướng dẫn công việc một cách cụ thể liên quan đến quản trị thanh khoản trong toàn hệ thống với nội dung chi tiết phân nhiệm vụ cho từng cấp thẩm quyền chịu trách nhiệm.

Quy định cụ thể về nội dung thực hiện báo cáo định kỳ với những tín hiệu cảnh báo mức độ tăng giảm của các chỉ số và các nguy cơ có thể xảy ra. Báo cáo thực hiện cho từng cấp có thẩm quyền ở từng khu vực kinh doanh của VIETBANK trong toàn hệ thống với nội dung chi tiết. Sau đó, bộ phận/phòng/ban chức năng tại Hội sở kiểm tra và thực hiện báo cáo tổng quan và đưa ra dự báo cũng như đề xuất phương án/chính sách dự phòng cho Ban lãnh đạo theo định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý hoặc đột xuất nếu có biến động.

Quy trình quản trị thanh khoản cần quan tâm đến rủi ro thanh khoản có xuất phát từ rủi ro tín dụng. VIETBANK cần đưa ra các quy định cụ thể để quản lý rủi ro trên

từng khoản tín dụng và toàn bộ danh mục tín dụng của ngân hàng với những tiêu chí cụ thể về ngành nghề, điều kiện tài chính, khu vực kinh doanh... nhằm bao quát được toàn bộ thành phần và chất lượng trong danh mục cho vay của ngân hàng để có chính sách phù hợp và dễ dàng xử lý khi xảy ra bất trắc. Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng khách hàng, VIETBANK nên củng cố và hoàn thiện thêm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cùng với sổ tay tín dụng, yêu cầu bắt buộc nhân viên kinh doanh nắm rõ và áp dụng đối với từng món vay.

4.2.3. Xác định mục tiêu, chiến lược quản trị thanh khoản và chiến lược kinh doanh cụ thể, hòa hợp

VIETBANK cần có cái nhìn dài hạn trong hoạt động quản trị thanh khoản thông qua việc xây dựng các kịch bản liên quan đến khả năng thanh khoản của ngân hàng trong từng tình huống thị trường diễn biến tốt hay xấu. Bên cạnh đó, VIETBANK không ngừng phát triển và đa dạng hóa danh mục tài sản đầu tư để tăng tính thanh khoản cho danh mục, đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng.

Mặt khác, xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh cụ thể trong từng giai đoạn (theo định kỳ hoặc theo tình hình thị trường) phù hợp với mục tiêu và chiến lược quản trị thanh khoản cũng là một việc làm cần thiết để VIETBANK nâng cao được khả năng thanh khoản của mình. Tập trung nâng cao nguồn vốn huy động để sử dụng với cơ cấu hợp lý nhằm tăng trưởng tín dụng an toàn, nâng cao lợi nhuận cho ngân hàng nhưng vẫn đảm bảo thanh khoản tốt.

4.2.4. Thực hiện cơ cấu lại tài sản Nợ và tài sản Có phù hợp

Sự mất cân đối về kỳ hạn giữa tài sản Nợ và tài sản Có là nguyên nhân chính gây ra các vấn đề về thanh khoản cho ngân hàng, do đó, VIETBANK cần duy trì một tỷ lệ dự trữ (bao gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và các tài sản có tính lỏng cao khác) để đảm bảo duy trì dự trữ bắt buộc của NHNN và để đối phó với các dòng tiền đi ra phát sinh bất ngờ. Việc kết hợp giữa dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp sẽ giúp VIETBANK chủ động đối phó với rủi ro thanh khoản vừa có thu nhập hợp lý. Ngoài ra, VIETBANK cần cơ cấu lại danh mục tài sản Nợ và tài sản Có nhằm

hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất – đó là cơ cấu lại nguồn vốn huy động và cho vay trên thị trường, cơ cấu lại dư nợ ngắn hạn và dư nợ trung dài hạn, nguồn huy động ngắn hạn và dư nợ trung dài hạn.

Việc cơ cấu tài sản Nợ và tài sản Có còn được thực hiện thông qua việc phát triển các sản phẩm huy động và sản phẩm tín dụng đa dạng nhằm đáp ứng và khuyến khích nhu cầu của khách hàng. VIETBANK cũng cần phát triển các dịch vụ chăm sóc khách hàng, đưa ra các chương trình ưu đãi về lãi suất, phí, các chương trình tặng quà, rút thăm may mắn để thu hút sự quan tâm của khách hàng, đẩy mạnh các công cụ tiện ích phục vụ các nhu cầu giao dịch từ xa nhưng vẫn đảm bảo an toàn.

4.2.5. Thành lập Trung tâm cảnh báo và xử lý nợ xấu

Đề hạn chế phát sinh nợ xấu, đảm bảo khả năng thanh khoản của VIETBANK, thời gian tới VIETBANK cần thành lập một Trung tâm cảnh báo và xử lý nợ xấu độc lập, cùng với quy định và quy trình hoạt động chặt chẽ với mục tiêu xử lý nợ xấu hiện có và giảm thiểu nguy cơ phát sinh nợ xấu mới. Với công tác cảnh báo sớm, VIETBANK đánh giá, sàng lọc và đưa ra biện pháp xử lý các khoản vay có khả năng phát sinh nợ xấu theo hệ thống tiêu chí đánh giá và xử lý chặt chẽ.

Tập trung nhân sự xử lý nợ, quản trị nợ về Trung tâm cảnh báo và xử lý nợ xấu để đồng thời thực hiện theo dõi, quản lý và xử lý các khoản vay phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh nợ xấu. Thực hiện thẩm định độc lập đối với Đơn vị kinh doanh, đưa ra khuyến nghị, cảnh báo cho cấp có thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý các khoản nợ xấu phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh.

4.2.6. Tích cực tham gia hoạt động và ứng dụng các công cụ tài chính một cách linh hoạt và có hiệu quả trên thị trường

VIETBANK cần linh hoạt trong việc xử lý nợ xấu, đặc biệt là các khoản nợ xấu trong lĩnh vực bất động sản, cũng như linh hoạt trong việc tham gia góp vốn đầu tư vào các công ty đang có nợ xấu. Điều này giúp VIETBANK giải quyết được nhiều vấn đề và nâng cao khả năng thanh khoản. Một số gợi ý cho giải pháp này như sau:

- Linh hoạt trong việc thu hồi nợ xấu thông qua việc cơ cấu, gia hạn nợ, đảo nợ cho các chủ đầu tư.
- Chuyển nợ thành vốn góp cổ phần từ đó tham gia quản trị doanh nghiệp, thu hồi nợ trong tương lai cũng như tạo được lợi nhuận từ vốn đầu tư của ngân hàng.
- Tận dụng các cơ hội thị trường thu tóm các dự án hoặc các doanh nghiệp tốt đang gặp khó khăn.

4.2.7. Xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp

Để thực hiện được các ý kiến nêu trên, VIETBANK đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chủ chốt, nhân sự làm việc tại Hội sở có trình độ cao trong việc quản lý hoạt động ngân hàng. Phát triển nguồn nhân lực, chuyên biệt hóa các phòng ban là mục tiêu hàng đầu để đảm bảo rủi ro thanh khoản nói riêng và củng cố sự phát triển bền vững của ngân hàng nói chung. Các phòng ban Hội sở là bộ phận tham mưu đắc lực cho các cấp lãnh đạo trong việc đưa ra quyết định đúng đắn và kịp thời nhằm ngăn chặn và khắc phục những rủi ro phát sinh, hướng hoạt động kinh doanh đến thành công an toàn.

VIETBANK cần có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và sử dụng nhân sự một cách khoa học, hiệu quả. Sắp xếp đúng người, đúng việc, đúng khả năng là đòi hỏi quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ nhân viên chất lượng cao. Ngoài ra, VIETBANK cần thành lập trung tâm đào tạo riêng biệt chịu trách nhiệm đào tạo nhân viên. Đối với các nhân sự làm việc trong hoạt động quản lý rủi ro cần kết hợp đào tạo, học hỏi kinh nghiệm các tổ chức bên ngoài, các ngân hàng nước ngoài nhằm tạo điều kiện tiếp thu được những kiến thức mới và bổ ích trong công việc hàng ngày.

Đồng thời, VIETBANK nên xây dựng văn hóa riêng với môi trường làm việc cởi mở, thân thiện, tạo động lực thúc đẩy nhân viên nhiệt tình cống hiến, sáng tạo và yên tâm gắn kết mình với hoạt động của ngân hàng.

4.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN HỮU QUAN

4.3.1. Ổn định kinh tế vĩ mô

Chính phủ cần đảm bảo tính ổn định của nền kinh tế để hỗ trợ các ngân hàng thương mại nâng cao được khả năng thanh khoản thông qua các công tác cụ thể như sau:

- Kiểm soát và khắc phục kịp thời, nhanh chóng các yếu tố tiềm ẩn có thể gây ra mất ổn định kinh tế vĩ mô; theo dõi và thực hiện các biện pháp nhằm bình ổn giá cả, kiềm chế lạm phát, đảm bảo tăng trưởng kinh tế an toàn và ổn định.
- Theo dõi và điều hành chặt chẽ cán cân thanh toán tổng thể, cân đối tiền – hàng, kiểm soát và hạn chế nhập siêu cũng như bội chi ngân sách Nhà nước.

4.3.2. Phối hợp hài hòa, chặt chẽ chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa

Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa là hai chính sách phải thực hiện song song nhau, không mâu thuẫn trong điều hành, có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau và đối với nền kinh tế.

Để ngăn chặn lạm phát gia tăng, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ cần được phối hợp nhịp nhàng. Kế hoạch phát hành trái phiếu, khối lượng và lãi suất trái phiếu của chính sách tài khóa cần được minh bạch để làm cơ sở dự báo cho chính sách tiền tệ. Và để đảm bảo chính sách tiền tệ thật chặt được thực hiện hiệu quả thì chính sách tài khóa cũng cần có động thái giảm thâm hụt ngân sách Nhà nước, cắt giảm đầu tư công, tập trung vốn cho doanh nghiệp, giảm bớt nhu cầu căng thẳng về vốn của nền kinh tế, nhờ đó, giảm áp lực thanh khoản cho hệ thống ngân hàng.

Ngoài ra, NHNN cần nâng cao hiệu quả sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ theo hướng sau:

- Đối với nghiệp vụ thị trường mở: cần được hoàn thiện và sử dụng như một công cụ chủ đạo trong việc điều tiết tiền tệ của NHNN theo hướng tăng số

lượng phiên giao dịch, số loại giấy tờ có giá được thực hiện giao dịch, số loại kỳ hạn và khối lượng giao dịch.

- Đối với công cụ dự trữ bắt buộc: cần mở rộng đối tượng tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc theo hướng cho phép các TCTD thực hiện một phần dự trữ bắt buộc bằng giấy tờ có giá thay vì bằng tiền gửi tại NHNN để giảm bớt chi phí cho các ngân hàng thương mại và đồng thời thúc đẩy nghiệp vụ thị trường mở phát triển. Bên cạnh đó, NHNN cần xem xét vấn đề dự trữ bắt buộc ở nhiều góc độ: một mặt là công cụ đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, mặt khác cũng ảnh hưởng lên hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng.
- Ngoài ra, NHNN cần nghiên cứu và tiến hành lên lộ trình áp dụng tự do hóa lãi suất và tự do hóa tỷ giá hối đoái để lãi suất và tỷ giá hối đoái thực sự là tín hiệu phản ánh cung cầu về vốn trên thị trường.

4.3.3. Củng cố và phát triển thị trường liên ngân hàng

Một trong những nguyên nhân dẫn đến khả năng thanh khoản kém của ngân hàng, cũng là một hạn chế của hệ thống ngân hàng hiện nay là tính liên kết giữa các ngân hàng trong hệ thống. Hiện nay, các ngân hàng đa phần đang cạnh tranh không lành mạnh với nhiều “chiêu trò” khác nhau, thực sự chưa có sự hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Điều này là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nguy cơ khủng hoảng thanh khoản trong hệ thống ngân hàng.

Để khắc phục điều này, với tư cách là một tổ chức quản lý hoạt động ngân hàng, NHNN cần nâng cao vai trò của mình trong việc gắn kết các ngân hàng thương mại bằng việc đối xử công bằng với tất cả ngân hàng trong toàn hệ thống, ngoài ra, quy định rõ ràng một số biện pháp chế tài cụ thể để hướng các ngân hàng thương mại xử sự đúng mực và hợp lý. Bên cạnh đó, NHNN cũng cần đa dạng các công cụ thanh toán, tín dụng trên thị trường liên ngân hàng để tạo sự thuận lợi trong hoạt động giao dịch giữa các ngân hàng.

4.3.4. Hoàn thiện các quy định, hướng dẫn cho thị trường tài chính phái sinh

Cuối cùng, nhằm hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, NHNN cần có các văn bản pháp quy, hướng dẫn cụ thể về điều lệ, điều kiện tham gia và cách thức hoạt động trên thị trường tài chính phái sinh với các công cụ giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi, hợp đồng quyền chọn... nhanh chóng đưa thị trường này đi vào hoạt động và phát triển.

Kết luận chương 4

Với mục đích nâng cao khả năng thanh khoản cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, chương này đã đưa ra một số giải pháp thực hiện trong nội bộ ngân hàng và một vài kiến nghị đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước trong thời gian sắp tới. Những giải pháp này xuất phát những nguyên nhân của các hạn chế thanh khoản còn tồn tại ở VIETBANK được trình bày ở cuối chương 2 và dựa vào kết quả nghiên cứu thông qua các số liệu thực tế tại VIETBANK được trình bày ở chương 3.

KẾT LUẬN.

Với mục tiêu đầu tiên là tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, bằng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng cho bốn chỉ tiêu thanh khoản, bài nghiên cứu đã thu được kết quả cuối cùng như sau:

- Các biến vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, lãi suất cho vay, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất chính sách tiền tệ, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và biến giả chính sách tiền tệ thắt chặt không tác động lên khả năng thanh khoản của VIETBANK vì sự tồn tại của những biến này gây ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.
- Các nhân tố còn lại là tỷ lệ nợ xấu, lợi nhuận ngân hàng, chênh lệch lãi suất cho vay – lãi suất huy động và tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động lên khả năng thanh khoản của ngân hàng với nhiều mức độ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ nợ xấu có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Ngoài ra, biến lợi nhuận ngân hàng không tác động lên chỉ số năng lực cho vay của VIETBANK vì độ tin cậy đạt được trong mô hình đưa ra chỉ 45%.

Như vậy, từ 11 biến giải thích ban đầu, chỉ có 4 biến có tác động lên khả năng thanh khoản của VIETBANK, trong đó có 3 biến thuộc nhóm các nhân tố vĩ mô (biến tỷ lệ nợ xấu, biến lợi nhuận ngân hàng và biến chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi) và 1 biến thuộc nhóm các nhân tố vĩ mô (biến tốc độ tăng trưởng kinh tế).

Từ kết quả đạt được bằng phương pháp nghiên cứu định lượng cùng với mục tiêu nâng cao khả năng thanh khoản của VIETBANK, bài nghiên cứu đưa ra một số giải pháp VIETBANK nâng cao được khả năng thanh khoản của mình như sau:

- Thành lập một bộ phận/phòng/ban thuộc Hội sở chịu trách nhiệm trực tiếp về thanh khoản, phân quyền về các khu vực kinh doanh chịu trách nhiệm thanh khoản trong khu vực kinh doanh của mình.

- Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy định, hướng dẫn thực hiện báo cáo tình hình thị trường, tình hình thanh khoản và dự báo xu hướng thanh khoản trong tương lai cho từng cấp.
- Xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh cụ thể và phù hợp với mục tiêu, chiến lược quản trị thanh khoản nhằm đảm bảo lợi nhuận tăng trưởng đi đôi với thanh khoản ổn định.
- Thành lập Trung tâm cảnh báo và xử lý nợ xấu.
- Linh hoạt trong việc xử lý nợ xấu và đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, tác giả cũng có một vài kiến nghị với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm hỗ trợ các ngân hàng thương mại đảm bảo thanh khoản ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, bài nghiên cứu còn có một số hạn chế sau:

- Tác giả chỉ thực hiện nghiên cứu và khảo sát tại VIETBANK nên mẫu nghiên cứu chưa mang tính đại diện cho hệ thống ngân hàng Việt Nam do đó, kết quả thu được cũng không thể được áp dụng rộng rãi.
- Các biến có tỷ lệ R^2 tương ứng như sau: L1 – 87.43%, L2 – 90.01%, L3 – 81.15% và L4 – 69.99% cho thấy vẫn còn có những yếu tố khác có tác động đến khả năng thanh khoản của VIETBANK mà tác giả chưa đưa vào được.

Với những thành tựu và hạn chế nêu trên của bài nghiên cứu, có thể thấy được một hướng nghiên cứu khác cho những bài nghiên cứu tiếp theo như mở rộng mẫu nghiên cứu cho cả hệ thống ngân hàng hoặc theo từng nhóm ngân hàng phân chia theo quy mô của những ngân hàng đó hoặc cũng có thể nghiên cứu và đưa thêm vào những biến khác có ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của một ngân hàng hoặc một hệ thống ngân hàng nói chung.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danh mục tài liệu tiếng Việt:

Chính phủ, 2011. *Nghị quyết số 11/NQ-CP về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội*. Hà Nội. Ngày 24 tháng 2 năm 2011.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SpSS*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Thống kê ứng dụng trong kinh tế-xã hội*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2005. *Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”*. Hà Nội. Ngày 19 tháng 4 năm 2005.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2010. *Thông tư số 13/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*. Hà Nội. Ngày 20 tháng 5 năm 2010.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2010. *Thông tư số 19/2010/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*. Hà Nội. Ngày 27 tháng 9 năm 2010.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2011. *Thông tư số 02/2011/TT-NHNN quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam*. Hà Nội. Ngày 3 tháng 3 năm 2011.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2011. *Thông tư số 22/2011/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*. Hà Nội. Ngày 30 tháng 8 năm 2011.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Thông tin lãi suất thị trường mở và thị trường liên ngân* hàng.

<http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/vim/vipages_cstt/laisuat/banglaisuat?loailai

[suatID=3&_afrWindowId=null&_afrLoop=1033231499456700&_afrWindowMode=0&_adf.ctrl-state=iyc19tl47_4](#)>. [Ngày truy cập: ngày 15 tháng 11 năm 2014].

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, 2010 – 2013. *Báo cáo tài chính*. Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, 2014. *Báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2014*. Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, 2010 – 2014. *Thông báo lãi suất cho vay*. Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, 2010 – 2013. *Thông báo lãi suất huy động*. Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Quốc Việt, 2013. *Rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Băng Thanh, 2013. *Đo lường các yếu tố tác động đến thanh khoản hệ thống NHTM Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng cục thống kê. *Thông tin kinh tế hàng tháng*. <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621>>. [Ngày truy cập: ngày 15 tháng 11 năm 2014].

Trần Huy Hoàng, 2007. *Quản trị ngân hàng thương mại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động xã hội.

Danh mục tài liệu nước ngoài:

Fadare, S.O., 2011. *Banking sector liquidity and Financial Crisis in Nigeria*. NBER working paper series < <http://www.nber.org/papers/w12234> > [Accessed 26 October 2014].

Moore, W., 2010. *How do financial crisis affect commercial bank liquidity? Evidence from Latin America and the Caribbean*. MPRA Paper, no.21473, March 2010.

Vodova, P., 2011. Determinants of Commercial Banks' Liquidity in the Czech Republic. *Recent Researches in Applied and Computational Mathematics*, ISBN: 978-1-61804-00202: 92-97.

PHỤ LỤC 1: Chi tiết các biến nghiên cứu

Year	CAP	NPL	ROE	IRL	IRM	IRB	MIR	GDP	INF	UNE	FIC	L1	L2	L3	L4
T 1/2010	0.1248	0.0190	0.0271	0.1600	0.0555	0.1084	0.0750	0.0584	0.0762	0.0290	0.0000	0.1556	0.2020	0.4160	0.54
T 2/2010	0.1247	0.0170	0.0266	0.1600	0.0555	0.1050	0.0750	0.0584	0.0846	0.0290	0.0000	0.1625	0.2235	0.4162	0.5
T 3/2010	0.1253	0.0200	0.0274	0.1600	0.0555	0.0950	0.0750	0.0584	0.0946	0.0290	0.0000	0.1621	0.2127	0.4171	0.54
T 4/2010	0.1253	0.0240	0.0289	0.1450	0.0300	0.0888	0.0700	0.0616	0.0923	0.0290	0.0000	0.1629	0.2096	0.4181	0.5
T 5/2010	0.1243	0.0170	0.0255	0.1450	0.0350	0.0875	0.0700	0.0616	0.0905	0.0290	0.0000	0.1697	0.2161	0.4169	0.5
T 6/2010	0.1243	0.0180	0.0269	0.1450	0.0250	0.0839	0.0700	0.0616	0.0869	0.0290	0.0000	0.1668	0.2049	0.4188	0.5
T 7/2010	0.1234	0.0210	0.0283	0.1500	0.0300	0.0840	0.0700	0.0652	0.0819	0.0288	0.0000	0.1658	0.2039	0.4245	0.5
T 8/2010	0.1285	0.0230	0.0297	0.1500	0.0300	0.0832	0.0700	0.0652	0.0818	0.0288	0.0000	0.1753	0.2092	0.4412	0.5
T 9/2010	0.1260	0.0200	0.0292	0.1700	0.0500	0.0817	0.0700	0.0652	0.0892	0.0288	0.0000	0.1723	0.2101	0.4339	0.5
T 10/2010	0.1242	0.0210	0.0273	0.1700	0.0500	0.1040	0.0700	0.0678	0.0966	0.0288	0.0000	0.1721	0.2117	0.4285	0.5
T 11/2010	0.1227	0.0230	0.0302	0.1800	0.0500	0.1279	0.0900	0.0678	0.1109	0.0288	0.0000	0.1711	0.2135	0.4242	0.5
T 12/2010	0.1789	0.0214	0.0217	0.1900	0.0500	0.1317	0.1000	0.0678	0.1175	0.0288	0.0000	0.1715	0.2170	0.4198	0.5
T 1/2011	0.1788	0.0220	0.0220	0.1800	0.0400	0.1314	0.1050	0.0590	0.1217	0.0270	0.0000	0.1717	0.2165	0.4219	0.5
T 2/2011	0.1787	0.0210	0.0217	0.1800	0.0400	0.1265	0.1100	0.0590	0.1224	0.0270	1.0000	0.1709	0.2129	0.4221	0.5
T 3/2011	0.1783	0.0230	0.0235	0.2000	0.0600	0.1331	0.1200	0.0590	0.1279	0.0270	1.0000	0.1704	0.2175	0.4198	0.5
T 4/2011	0.1762	0.0200	0.0261	0.2000	0.0600	0.1306	0.1300	0.0592	0.1395	0.0258	1.0000	0.1669	0.2114	0.4233	0.5
T 5/2011	0.1755	0.0220	0.0329	0.2400	0.1000	0.1350	0.1400	0.0592	0.1509	0.0258	1.0000	0.1659	0.2093	0.4288	0.5
T 6/2011	0.1750	0.0240	0.0376	0.2400	0.1000	0.1350	0.1500	0.0592	0.1603	0.0258	1.0000	0.1644	0.2051	0.4436	0.5
T 7/2011	0.1744	0.0230	0.0562	0.2400	0.1000	0.1366	0.1400	0.0603	0.1689	0.0218	1.0000	0.1625	0.2056	0.4484	0.5
T 8/2011	0.1733	0.0210	0.0694	0.2400	0.1000	0.1360	0.1400	0.0603	0.1764	0.0218	1.0000	0.1619	0.2022	0.4504	0.5
T 9/2011	0.1742	0.0230	0.0858	0.2400	0.1000	0.1335	0.1400	0.0603	0.1816	0.0218	1.0000	0.1606	0.2002	0.4538	0.5
T 10/2011	0.1722	0.0220	0.0979	0.2250	0.0850	0.1352	0.1500	0.0589	0.1850	0.0227	1.0000	0.1586	0.1992	0.4530	0.5
T 11/2011	0.1721	0.0240	0.1129	0.2400	0.1000	0.1433	0.1500	0.0589	0.1862	0.0227	1.0000	0.1566	0.1970	0.4531	0.5
T 12/2011	0.1722	0.0246	0.1256	0.2400	0.1000	0.1240	0.1500	0.0589	0.1858	0.0227	1.0000	0.1537	0.1935	0.4531	0.5
T 1/2012	0.1722	0.0240	0.1263	0.2400	0.1000	0.1352	0.1400	0.0475	0.1727	0.0227	1.0000	0.1539	0.1929	0.4629	0.5
T 2/2012	0.1722	0.0230	0.1275	0.2100	0.0800	0.1146	0.1300	0.0475	0.1685	0.0227	1.0000	0.1541	0.1904	0.4688	0.5

T 3/2012	0.1751	0.0230	0.1410	0.2100	0.0800	0.1065	0.1150	0.0475	0.1595	0.0227	1.0000	0.1541	0.1894	0.4696	0.5100
T 4/2012	0.1750	0.0250	0.1616	0.1900	0.0700	0.0766	0.1050	0.0493	0.1457	0.0229	0.0000	0.1548	0.1887	0.4702	0.5100
T 5/2012	0.1698	0.0240	0.1632	0.1800	0.0700	0.0705	0.0950	0.0493	0.1330	0.0229	0.0000	0.1509	0.1814	0.4648	0.5100
T 6/2012	0.1739	0.0220	0.1701	0.1650	0.0750	0.0752	0.0800	0.0493	0.1220	0.0229	0.0000	0.1513	0.1807	0.4702	0.5100
T 7/2012	0.1738	0.0240	0.1938	0.1500	0.0600	0.0666	0.0800	0.0510	0.1120	0.0217	0.0000	0.1516	0.1796	0.4686	0.5100
T 8/2012	0.1867	0.0220	0.0618	0.1500	0.0600	0.0724	0.0800	0.0510	0.1041	0.0217	0.0000	0.1642	0.2023	0.5039	0.6100
T 9/2012	0.1952	0.0230	0.0292	0.1500	0.0600	0.0502	0.0800	0.0510	0.0996	0.0217	0.0000	0.1710	0.2162	0.5086	0.6100
T 10/2012	0.1976	0.0250	0.0223	0.1500	0.0700	0.0460	0.0700	0.0525	0.0966	0.0199	0.0000	0.1759	0.2212	0.5152	0.6100
T 11/2012	0.1980	0.0250	0.0110	0.1500	0.0700	0.0441	0.0800	0.0525	0.0943	0.0199	0.0000	0.1780	0.2270	0.5145	0.6100
T 12/2012	0.2061	0.0255	0.0069	0.1500	0.0700	0.0800	0.0700	0.0525	0.0921	0.0199	0.0000	0.1805	0.2310	0.5181	0.6100
T 1/2013	0.2061	0.0250	0.0069	0.1500	0.0700	0.0481	0.0650	0.0476	0.0707	0.0210	0.0000	0.1799	0.2295	0.5200	0.6100
T 2/2013	0.2063	0.0270	0.0069	0.1500	0.0700	0.0532	0.0700	0.0476	0.0704	0.0210	0.0000	0.1802	0.2314	0.5172	0.6100
T 3/2013	0.1972	0.0260	0.0073	0.1400	0.0650	0.0466	0.0650	0.0476	0.0691	0.0210	0.0000	0.1826	0.2355	0.5188	0.6100
T 4/2013	0.2004	0.0240	0.0082	0.1400	0.0650	0.0452	0.0650	0.0490	0.0683	0.0228	0.0000	0.1819	0.2331	0.4562	0.5100
T 5/2013	0.1990	0.0250	0.0085	0.1300	0.0580	0.0246	0.0600	0.0490	0.0674	0.0228	0.0000	0.1756	0.2299	0.4459	0.5100
T 6/2013	0.1980	0.0280	0.0088	0.1300	0.0620	0.0354	0.0600	0.0490	0.0673	0.0228	0.0000	0.1786	0.2335	0.4781	0.6100
T 7/2013	0.1986	0.0260	0.0088	0.1300	0.0630	0.0547	0.0600	0.0514	0.0681	0.0222	0.0000	0.1779	0.2304	0.4704	0.6100
T 8/2013	0.1996	0.0250	0.0095	0.1300	0.0630	0.0456	0.0550	0.0514	0.0690	0.0222	0.0000	0.1771	0.2292	0.4588	0.5100
T 9/2013	0.1947	0.0260	0.0107	0.1200	0.0530	0.0463	0.0550	0.0514	0.0683	0.0222	0.0000	0.1759	0.2303	0.4819	0.6100
T 10/2013	0.1963	0.0260	0.0110	0.1200	0.0530	0.0434	0.0500	0.0542	0.0674	0.0220	0.0000	0.1760	0.2293	0.4744	0.6100
T 11/2013	0.1968	0.0266	0.0110	0.1200	0.0500	0.0420	0.0500	0.0542	0.0665	0.0220	0.0000	0.1754	0.2293	0.4647	0.6100
T 12/2013	0.1924	0.0266	0.0116	0.1200	0.0500	0.0463	0.0550	0.0542	0.0660	0.0220	0.0000	0.1750	0.2282	0.4692	0.6100
T 1/2014	0.1913	0.0260	0.0119	0.1200	0.0500	0.0550	0.0550	0.0496	0.0545	0.0218	0.0000	0.1741	0.2282	0.4577	0.6100
T 2/2014	0.1911	0.0250	0.0126	0.1200	0.0500	0.0325	0.0270	0.0496	0.0505	0.0218	0.0000	0.1743	0.2246	0.4511	0.5100
T 3/2014	0.1916	0.0250	0.0135	0.1100	0.0500	0.0288	0.0270	0.0496	0.0483	0.0218	0.0000	0.1746	0.2248	0.4465	0.5100
T 4/2014	0.1916	0.0240	0.0151	0.1100	0.0500	0.0316	0.0300	0.0518	0.0473	0.0214	0.0000	0.1745	0.2212	0.4502	0.5100
T 5/2014	0.1909	0.0250	0.0154	0.1100	0.0500	0.0318	0.0300	0.0518	0.0473	0.0214	0.0000	0.1742	0.2188	0.4551	0.5100
T 6/2014	0.1910	0.0230	0.0170	0.1050	0.0450	0.0336	0.0350	0.0518	0.0477	0.0214	0.0000	0.1742	0.2135	0.4621	0.5100
T 7/2014	0.1906	0.0230	0.0183	0.0850	0.0250	0.0309	0.0270	0.0562	0.0480	0.0212	0.0000	0.1740	0.2107	0.4641	0.5100

T 8/2014	0.1904	0.0239	0.0218	0.0850	0.0250	0.0385	0.0300	0.0562	0.0473	0.0212	0.0000	0.1740	0.2092	0.4662	0.5
T 9 năm 2014	0.1903	0.0239	0.0247	0.0750	0.0150	0.0274	0.0260	0.0562	0.0461	0.0212	0.0000	0.1739	0.2076	0.4740	0.5

PHỤ LỤC 2: Hồi quy biến phụ thuộc

Mô hình hồi quy biến phụ thuộc L1

Dependent Variable: L1

Method: Least Squares

Date: 12/02/14 Time: 22:26

Sample: 1 57

Included observations: 57

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.158298	0.009809	16.13799	0
NPL	-1.098217	0.237706	-4.620067	0
ROE	0.146402	0.010588	13.82692	0
IRM	-0.045833	0.023607	-1.941545	0.0576
GDP	-0.108084	0.095896	-1.127098	0.2649
R-squared	0.874319	Mean dependent var		0.168704
Adjusted R-squared	0.864651	S.D. dependent var		0.008957
S.E. of regression	0.003295	Akaike info criterion		-8.508984
Sum squared resid	0.000565	Schwarz criterion		-8.329769
Log likelihood	247.506	Hannan-Quinn criter.		-8.439335
F-statistic	90.4364	Durbin-Watson stat		1.077596
Prob(F-statistic)	0			

2015 11/15/14 11:11:11 AM 11/15/14 11:11:11 AM

Dependent Variable: L2

Method: Least Squares

Date: 12/02/14 Time: 22:27

Sample: 1 57

Included observations: 57

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.223015	0.014379	15.50972	0
NPL	-1.03446	0.348453	-2.968722	0.0045
ROE	0.282023	0.015521	18.17019	0
IRM	-0.06515	0.034605	-1.882685	0.0653
GDP	-0.466222	0.140574	-3.316558	0.0017
R-squared	0.900175	Mean dependent var		0.212864
Adjusted R-squared	0.892496	S.D. dependent var		0.014733
S.E. of regression	0.004831	Akaike info criterion		-7.744047
Sum squared resid	0.001213	Schwarz criterion		-7.564832
Log likelihood	225.7053	Hannan-Quinn criter.		-7.674398
F-statistic	117.2278	Durbin-Watson stat		1.333187
Prob(F-statistic)	0			

2016-01-01 10:00:00
L3

Dependent Variable: L3

Method: Least Squares

Date: 12/02/14 Time: 22:28

Sample: 1 57

Included observations: 57

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.479466	0.061241	7.829214	0
NPL	4.37425	1.484067	2.947474	0.0048
ROE	-0.041371	0.066105	-0.625844	0.5342
IRM	0.146122	0.147382	0.991449	0.3261
GDP	2.373462	0.598707	3.96431	0.0002
R-squared	0.811597	Mean dependent var		0.457273
Adjusted R-squared	0.749535	S.D. dependent var		0.030135
S.E. of regression	0.020574	Akaike info criterion		-2.128369
Sum squared resid	0.022011	Schwarz criterion		-1.432319
Log likelihood	143.1101	Hannan-Quinn criter.		-1.845882
F-statistic	17.03532	Durbin-Watson stat		1.664449
Prob(F-statistic)	0			

2016 11/11/14 11:11:11 11/11/14 11:11:11

Dependent Variable: L4

Method: Least Squares

Date: 12/02/14 Time: 22:29

Sample: 1 57

Included observations: 57

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.659427	0.07027	9.384231	0
NPL	4.687377	1.702873	2.752628	0.0081
ROE	-0.3307	0.075851	-4.359845	0.0001
IRM	0.525167	0.169112	3.10544	0.0031
GDP	3.785879	0.686979	5.510912	0
R-squared	0.699965	Mean dependent var		0.576614
Adjusted R-squared	0.676885	S.D. dependent var		0.04153
S.E. of regression	0.023607	Akaike info criterion		-0.141961
Sum squared resid	0.028979	Schwarz criterion		0.561936
Log likelihood	135.2709	Hannan-Quinn criter.		0.143633
F-statistic	30.32828	Durbin-Watson stat		2.50307
Prob(F-statistic)	0			